CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA PVC-U HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen

(Sử dụng cho nhu cầu thoát nước, tưới tiêu - Bảo hành 01 năm

Hiệu lực áp dụng từ ngày 06/04/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ16	0.8	10.0	4,500	4,860
2		1.0	12.0	5,300	5,724
3	Φ21	1.2	12.0	7,400	7,992
4	Φ27	1.3	10.0	10,500	11,340
5		1.6	12.0	13,800	14,904
6	Φ34	1.4	8.0	14,100	15,228
7		1.6	10.0	16,200	17,496
8		1.8	12.0	18,100	19,548
9	Φ42	1.4	6.0	17,500	18,900
10		1.8	9.0	22,900	24,732
11	Φ49	1.5	6.0	22,700	24,516
12		1.8	7.0	26,200	28,296
13		2.0	9.0	28,900	31,212
14	Φ60	1.5	5.0	27,600	29,808
15		1.6	5.0	29,400	31,752
16	Φ63	1.6	5.0	34,600	37,368
17	Φ76	1.8	4.0	42,100	45,468
18		2.2	5.0	51,300	55,404
19	Φ90	1.7	3.0	48,000	51,840
20		2.0	4.0	54,600	58,968
21	Φ114	2.0	3.0	70,700	76,356
22		2.6	4.0	91,500	98,820

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
23	Φ125	3.5	5.0	140,800	152,064
24	Φ130	3.5	5.0	138,100	149,148
25	Φ140	3.5	5.0	154,300	166,644
26	Φ150	4.0	5.0	197,200	212,976
27	Φ160	4.0	5.0	209,200	225,936
28	Φ168	3.5	4.0	188,600	203,688
29	Φ200	5.0	5.0	322,600	348,408
30	Φ220	5.1	4.0	341,000	368,280
31	Φ250	6.5	5.0	559,900	604,692
32	Φ315	6.2	4.0	634,200	684,936
33		8.0	5.0	839,200	906,336
34	Φ355	8.7	5.0	1,077,900	1,164,132
35	Φ400	8.0	4.0	1,038,700	1,121,796
36		9.8	5.0	1,369,700	1,479,276
37	Φ450	11.0	5.0	1,641,400	1,772,712
38	Φ500	9.8	4.0	1,594,400	1,721,952
39		12.3	5.0	2,039,100	2,202,228
40	Φ560	13.7	5.0	2,484,800	2,683,584
41	Φ630	15.4	5.0	3,142,700	3,394,116

Ghi chú:

- Thuế VAT 8%.
- Bảng giá áp dụng cho mặt hàng Ống nhựa PVC-U cấp thoát nước, Ống nhựa PVC-U luồn cáp điện lực, Ống nhựa PVC-U viễn thông.

TP. HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

PHAN THANH TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA PVC-U HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen

(Bảo hành 05 năm - Hiệu lực áp dụng từ ngày 06/04/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ21	1.6	15.0	10,100	10,908
2		2.0	15.0	12,200	13,176
3		3.0	32.0	16,900	18,252
4	Φ27	1.8	14.0	14,300	15,444
5		2.0	15.0	15,400	16,632
6		3.0	25.0	22,300	24,084
7	Φ34	2.0	12.0	20,000	21,600
8		3.0	19.0	28,300	30,564
9	Φ42	2.1	10.0	26,500	28,620
10		3.0	15.0	36,600	39,528
11	Φ49	2.4	10.0	34,600	37,368
12		3.0	12.0	42,600	46,008
13	Φ60	1.8	6.0	36,700	39,636
14		2.0	6.0	39,300	42,444
15		2.3	8.0	41,700	45,036
16		2.5	9.0	49,800	53,784
17		3.0	10.0	53,400	57,672
18		3.5	12.0	62,300	67,284
19	Φ63	3.0	10.0	61,200	66,096
20	Φ75	2.2	6.0	55,900	60,372
21		3.0	9.0	68,100	73,548
22	Φ76	3.0	8.0	66,600	71,928
23		3.7	10.0	84,600	91,368
24	Φ82	3.0	7.0	77,900	84,132
25	Φ90	2.6	6.0	77,600	83,808
26		2.9	7.0	79,200	85,536
27		3.8	9.0	102,500	110,700
28		5.0	12.0	132,000	142,560
29	Φ110	3.2	6.0	116,800	126,144
30		4.2	8.0	149,300	161,244
31		5.0	9.0	165,700	178,956
32		5.3	10.0	186,100	200,988
33	Φ114	3.2	6.0	111,700	120,636
34		3.5	6.0	116,000	125,280
35		4.0	7.0	139,000	150,120
36		5.0	9.0	171,200	184,896
37	Φ125	4.8	8.0	201,400	217,512
38		6.0	10.0	253,500	273,780
39	Φ130	4.0	6.0	151,600	163,728
40		5.0	8.0	192,300	207,684
41	Φ140	4.0	6.0	179,700	194,076
42		5.0	7.0	229,000	247,320
43		5.4	8.0	240,400	259,632
44		6.7	10.0	297,000	320,760
45	Φ150	5.0	6.0	244,800	264,384
46	Φ160	4.7	6.0	245,200	264,816
47		6.2	8.0	316,000	341,280
48		7.7	10.0	389,400	420,552
49	Φ168	4.3	5.0	220,300	237,924
50		4.5	6.0	242,900	262,332
51		5.0	6.0	270,100	291,708
52		7.0	9.0	354,400	382,752
53		7.3	9.0	368,000	397,440
54	Φ200	5.9	6.0	381,700	412,236
55		7.7	8.0	492,200	531,576
56		9.6	10.0	604,400	652,752
57	Φ220	5.9	6.0	415,600	448,848
58		6.5	6.0	456,600	493,128
59		8.7	9.0	571,900	617,652
60	Φ225	6.6	6.0	479,800	518,184
61	Φ250	7.3	6.0	590,000	637,200
62		9.6	8.0	833,800	900,504
63		11.9	10.0	933,800	1,008,504
64	Φ280	8.2	6.0	741,100	800,388
65		8.6	6.0	774,500	836,460
66		13.4	10.0	1,177,900	1,272,132
67	Φ315	9.2	6.0	933,500	1,008,180
68		15.0	10.0	1,480,200	1,598,616
69	Φ355	10.9	6.0	1,282,300	1,384,884
70		13.6	8.0	1,663,400	1,796,472
71	Φ400	11.7	6.0	1,499,000	1,618,920
72		12.3	6.0	1,629,000	1,759,320

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
73	Φ400	15.3	8.0	2,108,900	2,277,612
74	Φ450	13.8	6.0	2,055,300	2,219,724
75		17.2	8.0	2,530,200	2,732,616
76	Φ500	15.3	6.0	2,529,800	2,732,184
77		19.1	8.0	3,049,600	3,293,568

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
78	Φ560	17.2	6.0	3,185,300	3,440,124
79		21.4	8.0	3,827,000	4,133,160
80	Φ630	19.3	6.0	4,019,800	4,341,384
81		24.1	8.0	4,848,700	5,236,596

Ghi chú:

- Thuế VAT 8%.
- Bảng giá áp dụng cho mặt hàng Ống nhựa PVC-U cấp thoát nước, Ống nhựa PVC-U luồn cáp điện lực, Ống nhựa PVC-U viễn thông.

TP. HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PVC-U HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới)

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
CO 90°					
	21	Cái	6	2,100	2,268
	21	Cái	15	3,500	3,780
	27	Cái	6	2,800	3,024
	27	Cái	15	5,500	5,940
	34	Cái	6	4,600	4,968
	34	Cái	15	7,800	8,424
	42	Cái	6	6,000	6,480
	42	Cái	12	11,700	12,636
	49	Cái	6	6,100	6,588
	49	Cái	12	18,600	20,088
	60	Cái	6	13,100	14,148
	60	Cái	12	29,600	31,968
	76	Cái	6	20,100	21,708
	76	Cái	12	56,800	61,344
	90	Cái	6	30,800	33,264
	90	Cái	12	73,600	79,488
	110	Cái	6	61,000	65,880
	110	Cái	10	119,000	128,520
	114	Cái	6	64,100	69,228
	114	Cái	10	169,900	183,492
	140	Cái	6	121,200	130,896
	140	Cái	10	223,900	241,812
	160	Cái	6	177,400	191,592
	160	Cái	10	438,000	473,040
	168	Cái	6	177,300	191,484
	168	Cái	10	554,000	598,320
	200	Cái	6	386,600	417,528
	200	Cái	10	519,100	560,628
	220	Cái	6	551,400	595,512
	220	Cái	10	957,100	1,033,668
	250	Cái	6	1,512,800	1,633,824
	280	Cái	6	1,726,500	1,864,620
	315	Cái	6	2,422,800	2,616,624
CO GIẢM					
	27 x 21	Cái	15	3,900	4,212
	34 x 21	Cái	15	5,200	5,616
	34 x 27	Cái	12	6,100	6,588
	42 x 21	Cái	6	8,500	9,180
	42 x 21	Cái	12	9,200	9,936
	42 x 27	Cái	12	8,600	9,288
	42 x 34	Cái	12	9,900	10,692
	49 x 21	Cái	6	9,000	9,720
	49 x 21	Cái	12	9,700	10,476
	49 x 27	Cái	6	9,900	10,692
	49 x 27	Cái	12	10,200	11,016

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
CO REN TRONG					
	21	Cái	15	4,000	4,320
	27	Cái	15	5,500	5,940
	34	Cái	15	9,800	10,584
	42	Cái	12	15,000	16,200
	49	Cái	12	25,300	27,324
	21 x RT 27	Cái	15	5,100	5,508
	27 x RT 21	Cái	15	5,100	5,508
	27 x RT 34	Cái	15	7,800	8,424
	34 x RT 27	Cái	15	13,800	14,904
CO REN NGOÀI					
	21	Cái	15	5,100	5,508
	27	Cái	15	6,600	7,128
	34	Cái	15	11,500	12,420
	42	Cái	12	22,300	24,084
	49	Cái	12	29,800	32,184
	21 x RN 27	Cái	15	5,800	6,264
	27 x RN 21	Cái	15	6,600	7,128
	27 x RN 34	Cái	15	9,700	10,476
	34 x RN 21	Cái	15	7,000	7,560
	34 x RN 27	Cái	15	8,600	9,288
CO REN TRONG THAU					
	21	Cái	15	16,400	17,712
	27	Cái	15	27,600	29,808
	21 x RTT 27	Cái	15	21,300	23,004
	27 x RTT 21	Cái	15	17,800	19,224
	34 x RTT 21	Cái	15	22,400	24,192
CO REN NGOÀI THAU					
	21	Cái	15	22,500	24,300
	27	Cái	15	37,600	40,608
	27 x RNT 21	Cái	15	30,700	33,156
NỐI GIẢM					
	27 x 21	Cái	6	2,200	2,376
	27 x 21	Cái	15	3,500	3,780
	34 x 21	Cái	6	2,600	2,808
	34 x 21	Cái	15	4,300	4,644
	34 x 27	Cái	6	2,600	2,808
	34 x 27	Cái	15	4,800	5,184
	42 x 21	Cái	6	3,900	4,212
	42 x 21	Cái	15	6,200	6,696
	42 x 27	Cái	6	4,000	4,320
	42 x 27	Cái	15	6,600	7,128
	42 x 34	Cái	6	4,800	5,184
	42 x 34	Cái	15	7,400	7,992
	49 x 21	Cái	6	4,000	4,320
	49 x 21	Cái	15	8,700	9,396

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 IFAX: (08) 3999 0222

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
CO GIẢM					
	49 x 34	Cái	6	11,500	12,420
	49 x 34	Cái	12	12,300	13,284
	49 x 42	Cái	6	13,500	14,580
	49 x 42	Cái	12	24,000	25,920
	60 x 27	Cái	6	12,900	13,932
	60 x 34	Cái	6	14,300	15,444
	90 x 34	Cái	12	41,700	45,036
	90 x 49	Cái	6	18,600	20,088
	90 x 49	Cái	12	48,100	51,948
	90 x 60	Cái	6	19,100	20,628
	90 x 60	Cái	12	49,700	53,676
	114 x 60	Cái	6	36,300	39,204
	114 x 60	Cái	10	82,600	89,208
	114 x 90	Cái	6	40,600	43,848
	114 x 90	Cái	10	92,600	100,008
NÓI					
	21	Cái	6	2,000	2,160
	21	Cái	15	2,500	2,700
	27	Cái	6	2,300	2,484
	27	Cái	15	3,700	3,996
	34	Cái	6	3,300	3,564
	34	Cái	15	6,100	6,588
	42	Cái	6	4,800	5,184
	42	Cái	15	8,400	9,072
	49	Cái	6	4,900	5,292
	49	Cái	12	12,900	13,932
	60	Cái	6	7,800	8,424
	60	Cái	12	19,900	21,492
	76	Cái	6	9,000	9,720
	76	Cái	12	39,200	42,336
	90	Cái	6	18,200	19,656
	90	Cái	12	43,200	46,656
	110	Cái	6	22,400	24,192
	114	Cái	6	26,500	28,620
	114	Cái	10	85,800	92,664
	140	Cái	10	128,900	139,212
	160	Cái	10	165,400	178,632
	168	Cái	6	103,500	111,780
	168	Cái	10	298,400	322,272
	220	Cái	10	722,700	780,516
NÓI REN TRONG					
	21	Cái	15	2,500	2,700
	27	Cái	15	3,900	4,212
	34	Cái	15	6,100	6,588
	42	Cái	12	8,300	8,964
	49	Cái	12	12,100	13,068
	60	Cái	12	18,900	20,412
	76	Cái	12	32,300	34,884
	90	Cái	12	41,700	45,036

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
NÓI GIẢM					
	49 x 27	Cái	6	4,300	4,644
	49 x 27	Cái	15	9,200	9,936
	49 x 34	Cái	6	4,900	5,292
	49 x 34	Cái	15	10,200	11,016
	49 x 42	Cái	6	5,100	5,508
	49 x 42	Cái	15	10,900	11,772
	60 x 21	Cái	6	5,200	5,616
	60 x 21	Cái	15	13,100	14,148
	60 x 27	Cái	6	5,800	6,264
	60 x 27	Cái	15	13,800	14,904
	60 x 34	Cái	6	6,600	7,128
	60 x 34	Cái	15	15,200	16,416
	60 x 42	Cái	6	4,700	5,076
	60 x 42	Cái	12	15,900	17,172
	60 x 49	Cái	6	4,700	5,076
	60 x 49	Cái	12	16,400	17,712
	76 x 27	Cái	6	9,300	10,044
	76 x 34	Cái	12	23,200	25,056
	76 x 42	Cái	6	9,500	10,260
	76 x 42	Cái	12	26,300	28,404
	76 x 49	Cái	6	9,700	10,476
	76 x 49	Cái	12	30,400	32,832
	76 x 60	Cái	6	10,600	11,448
	76 x 60	Cái	12	34,000	36,720
	90 x 21	Cái	12	30,200	32,616
	90 x 27	Cái	6	13,300	14,364
	90 x 27	Cái	12	32,300	34,884
	90 x 34	Cái	6	14,400	15,552
	90 x 34	Cái	12	32,400	34,992
	90 x 42	Cái	6	14,700	15,876
	90 x 42	Cái	12	32,400	34,992
	90 x 49	Cái	6	15,100	16,308
	90 x 49	Cái	12	32,700	35,316
	90 x 60	Cái	6	15,300	16,524
	90 x 60	Cái	12	33,100	35,748
	90 x 76	Cái	12	40,800	44,064
	110 x 34	Cái	6	27,800	30,024
	110 x 42	Cái	6	27,900	30,132
	110 x 60	Cái	6	28,100	30,348
	110 x 90	Cái	6	29,100	31,428
	110 x 90	Cái	10	67,700	73,116
	114 x 34	Cái	6	29,100	31,428
	114 x 34	Cái	10	63,400	68,472
	114 x 42	Cái	6	23,800	25,704
	114 x 42	Cái	10	64,300	69,444
	114 x 49	Cái	6	27,800	30,024
	114 x 49	Cái	10	64,600	69,768
	114 x 60	Cái	6	26,900	29,052
	114 x 60	Cái	10	65,400	70,632

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
NỐI REN TRONG					
	21 x RT 17	Cái	6	2,300	2,484
	21 x RT 27	Cái	15	3,500	3,780
	27 x RT 21	Cái	15	3,200	3,456
	34 x RT 27	Cái	15	4,800	5,184
NỐI REN NGOÀI					
	21	Cái	15	2,300	2,484
	27	Cái	15	3,500	3,780
	34	Cái	15	6,000	6,480
	42	Cái	12	8,500	9,180
	49	Cái	12	10,400	11,232
	60	Cái	12	15,300	16,524
	76	Cái	12	29,900	32,292
	90	Cái	12	35,000	37,800
	114	Cái	10	67,900	73,332
	21 x RN 27	Cái	15	2,400	2,592
	21 x RN 34	Cái	15	3,900	4,212
	27 x RN 21	Cái	15	2,600	2,808
	27 x RN 34	Cái	15	3,700	3,996
	34 x RN 21	Cái	15	4,700	5,076
	34 x RN 27	Cái	15	4,900	5,292
TÊ					
	21	Cái	6	2,800	3,024
	21	Cái	15	4,600	4,968
	27	Cái	6	4,800	5,184
	27	Cái	15	7,400	7,992
	34	Cái	6	7,100	7,668
	34	Cái	15	12,100	13,068
	42	Cái	6	9,300	10,044
	42	Cái	15	15,900	17,172
	49	Cái	6	11,000	11,880
	49	Cái	12	23,600	25,488
	60	Cái	6	16,800	18,144
	60	Cái	10	40,400	43,632
	76	Cái	6	27,400	29,592
	76	Cái	10	76,200	82,296
	90	Cái	6	48,900	52,812
	90	Cái	10	101,700	109,836
	110	Cái	6	75,100	81,108
	110	Cái	10	168,100	181,548
	114	Cái	6	87,500	94,500
	114	Cái	10	207,600	224,208
	140	Cái	6	161,700	174,636
	140	Cái	10	352,400	380,592
	160	Cái	6	243,200	262,656
	160	Cái	10	608,400	657,072
	168	Cái	6	256,300	276,804
	168	Cái	10	744,700	804,276
	200	Cái	10	921,800	995,544
	220	Cái	10	1,262,000	1,362,960

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
NỐI GIẢM					
	114 x 76	Cái	6	25,500	27,540
	114 x 76	Cái	10	66,200	71,496
	114 x 90	Cái	6	27,300	29,484
	114 x 90	Cái	10	73,300	79,164
	140 x 90	Cái	6	51,300	55,404
	140 x 90	Cái	10	187,500	202,500
	140 x 110	Cái	10	132,400	142,992
	140 x 114	Cái	6	63,300	68,364
	140 x 114	Cái	10	167,000	180,360
	168 x 90	Cái	10	240,800	260,064
	168 x 114	Cái	6	89,400	96,552
	168 x 114	Cái	10	194,900	210,492
	168 x 140	Cái	10	303,800	328,104
	200 x 110	Cái	10	320,000	345,600
	200 x 160	Cái	10	374,200	404,136
	220 x 168	Cái	10	710,100	766,908
NỐI REN TRONG THAU					
	21	Cái	15	16,200	17,496
	27	Cái	15	21,000	22,680
	21 x RTT 27	Cái	15	11,600	12,528
	27 x RTT 21	Cái	15	10,600	11,448
NỐI REN NGOÀI THAU					
	21	Cái	15	24,700	26,676
	27	Cái	15	27,600	29,808
	21 x RNT 27	Cái	15	18,900	20,412
	27 x RNT 21	Cái	15	16,900	18,252
TÊ CONG					
	60	Cái	6	22,500	24,300
	60	Cái	10	67,000	72,360
	90	Cái	6	58,700	63,396
	90	Cái	10	133,700	144,396
	110	Cái	6	99,100	107,028
	114	Cái	6	106,100	114,588
	114	Cái	10	322,700	348,516
	140	Cái	10	394,100	425,628
	160	Cái	6	269,900	291,492
	168	Cái	10	1,100,000	1,188,000
TÊ CONG GIẢM					
	90 x 60	Cái	6	36,700	39,636
	90 x 60	Cái	10	119,000	128,520
	110 x 90	Cái	6	83,700	90,396
	114 x 60	Cái	6	76,700	82,836
	114 x 60	Cái	10	167,400	180,792
	114 x 90	Cái	6	115,200	124,416
	114 x 90	Cái	10	260,000	280,800
	140 x 90	Cái	10	409,900	442,692
	140 x 114	Cái	6	189,900	205,092
	140 x 114	Cái	10	536,200	579,096
	160 x 110	Cái	10	708,400	765,072

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
TÊ GIẢM					
	27 x 21	Cái	6	3,700	3,996
	27 x 21	Cái	15	5,500	5,940
	34 x 21	Cái	6	4,800	5,184
	34 x 21	Cái	15	8,500	9,180
	34 x 27	Cái	6	5,100	5,508
	34 x 27	Cái	15	9,900	10,692
	42 x 21	Cái	15	12,100	13,068
	42 x 27	Cái	15	12,100	13,068
	42 x 34	Cái	15	13,500	14,580
	49 x 21	Cái	6	8,300	8,964
	49 x 21	Cái	15	15,900	17,172
	49 x 27	Cái	6	8,400	9,072
	49 x 27	Cái	15	17,300	18,684
	49 x 34	Cái	6	8,500	9,180
	49 x 34	Cái	15	19,000	20,520
	49 x 42	Cái	6	11,000	11,880
	49 x 42	Cái	15	21,300	23,004
	60 x 21	Cái	6	12,900	13,932
	60 x 21	Cái	15	25,300	27,324
	60 x 27	Cái	6	14,600	15,768
	60 x 27	Cái	15	28,100	30,348
	60 x 34	Cái	6	16,100	17,388
	60 x 34	Cái	12	26,100	28,188
	60 x 42	Cái	6	17,700	19,116
	60 x 42	Cái	12	29,300	31,644
	60 x 49	Cái	6	18,600	20,088
	60 x 49	Cái	12	33,100	35,748
	76 x 60	Cái	12	73,400	79,272
	90 x 27	Cái	12	62,100	67,068
	90 x 34	Cái	12	62,300	67,284
	90 x 42	Cái	12	73,100	78,948
	90 x 49	Cái	12	73,300	79,164
	90 x 60	Cái	6	31,100	33,588
	90 x 60	Cái	12	74,800	80,784
	110 x 60	Cái	10	212,500	229,500
	110 x 90	Cái	6	53,500	57,780
	110 x 90	Cái	10	131,400	141,912
	114 x 60	Cái	6	43,800	47,304
	114 x 60	Cái	10	137,000	147,960
	114 x 90	Cái	6	68,100	73,548
	114 x 90	Cái	10	157,800	170,424
	140 x 110	Cái	6	161,300	174,204
	140 x 110	Cái	10	272,400	294,192
	140 x 114	Cái	10	282,000	304,560
	160 x 110	Cái	10	482,400	520,992
	168 x 90	Cái	10	510,900	551,772
	168 x 114	Cái	6	227,100	245,268
	168 x 114	Cái	10	528,300	570,564
	200 x 110	Cái	10	1,133,400	1,224,072

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
TÊ CONG GIẢM					
	160 x 140	Cái	6	223,400	241,272
	168 x 60	Cái	10	544,300	587,844
	168 x 90	Cái	6	210,900	227,772
	168 x 90	Cái	10	665,600	718,848
	168 x 114	Cái	6	243,200	262,656
	168 x 114	Cái	10	814,300	879,444
TÊ REN TRONG					
	21	Cái	15	6,100	6,588
	27	Cái	15	7,600	8,208
	34	Cái	15	12,100	13,068
	27 x RT 21	Cái	15	7,800	8,424
TÊ REN NGOÀI					
	21	Cái	15	6,600	7,128
	27	Cái	12	9,700	10,476
	34	Cái	12	14,600	15,768
	27 x RN 21	Cái	12	8,600	9,288
TÊ REN TRONG THAU					
	21	Cái	15	17,800	19,224
	27	Cái	15	19,900	21,492
	34	Cái	15	25,100	27,108
	27 x RTT 21	Cái	15	19,100	20,628
TÊ REN NGOÀI THAU					
	21	Cái	15	22,500	24,300
	27	Cái	12	35,000	37,800
	27 x RNT 21	Cái	12	35,900	38,772
TÊ KIỂM TRA					
	90	Cái	6	56,100	60,588
	114	Cái	6	107,100	115,668
LƠI					
	21	Cái	6	2,200	2,376
	21	Cái	15	3,000	3,240
	27	Cái	6	2,600	2,808
	27	Cái	15	4,600	4,968
	34	Cái	6	3,500	3,780
	34	Cái	15	7,200	7,776
	42	Cái	6	3,800	4,104
	42	Cái	12	10,200	11,016
	49	Cái	6	4,800	5,184
	49	Cái	12	15,500	16,740
	60	Cái	6	11,400	12,312
	60	Cái	12	23,900	25,812
	76	Cái	6	15,300	16,524
	76	Cái	12	48,400	52,272
	90	Cái	6	25,800	27,864
	90	Cái	12	56,500	61,020
	110	Cái	6	49,900	53,892
	110	Cái	10	93,300	100,764

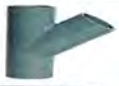
Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
TÊ GIẢM					
	200 x 160	Cái	10	1,148,700	1,240,596
	220 x 114	Cái	10	900,200	972,216
	220 x 168	Cái	10	1,372,400	1,482,192
NẮP BÍT					
	21	Cái	6	1,200	1,296
	21	Cái	15	2,100	2,268
	27	Cái	6	2,000	2,160
	27	Cái	15	2,300	2,484
	34	Cái	6	2,200	2,376
	34	Cái	15	4,300	4,644
	42	Cái	6	3,000	3,240
	42	Cái	15	5,500	5,940
	49	Cái	6	3,700	3,996
	49	Cái	12	8,400	9,072
	60	Cái	6	5,200	5,616
	60	Cái	12	14,100	15,228
	90	Cái	6	11,000	11,880
	90	Cái	12	33,100	35,748
	114	Cái	6	21,600	23,328
	114	Cái	10	71,200	76,896
	140	Cái	6	51,900	56,052
	168	Cái	6	145,900	157,572
CHỮ Y					
	21	Cái	6	3,600	3,888
	21	Cái	12	4,600	4,968
	27	Cái	6	5,400	5,832
	27	Cái	12	6,000	6,480
	34	Cái	6	9,700	10,476
	34	Cái	12	13,500	14,580
	42	Cái	6	9,900	10,692
	42	Cái	12	34,200	36,936
	49	Cái	6	14,600	15,768
	49	Cái	12	61,200	66,096
	60	Cái	6	27,500	29,700
	60	Cái	12	66,600	71,928
	76	Cái	6	34,600	37,368
	76	Cái	10	101,300	109,404
	90	Cái	6	64,900	70,092
	90	Cái	10	157,900	170,532
	110	Cái	6	104,400	112,752
	110	Cái	10	240,800	260,064
	114	Cái	6	94,000	101,520
	114	Cái	10	321,100	346,788
	140	Cái	6	327,500	353,700
	140	Cái	10	535,800	578,664
	160	Cái	6	418,500	451,980
	160	Cái	10	708,400	765,072
	168	Cái	6	333,000	359,640
	168	Cái	10	762,700	823,716

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
LƠI					
	114	Cái	6	50,500	54,540
	114	Cái	10	114,900	124,092
	140	Cái	6	93,400	100,872
	140	Cái	10	190,000	205,200
	160	Cái	6	155,400	167,832
	160	Cái	10	239,400	258,552
	168	Cái	6	154,200	166,536
	168	Cái	10	389,400	420,552
	200	Cái	6	396,800	428,544
	200	Cái	10	632,600	683,208
	220	Cái	6	410,900	443,772
	220	Cái	10	703,500	759,780
	250	Cái	6	626,600	676,728
	280	Cái	6	1,253,600	1,353,888
	315	Cái	6	1,274,100	1,376,028
NẮP BÍT REN NGOÀI					
	21	Cái	15	1,400	1,512
	27	Cái	15	2,100	2,268
	34	Cái	15	2,300	2,484
Y GIẢM					
	60 x 42	Cái	12	66,500	71,820
	60 x 49	Cái	12	74,500	80,460
	76 x 60	Cái	6	24,400	26,352
	90 x 49	Cái	10	104,800	113,184
	90 x 60	Cái	6	39,000	42,120
	90 x 60	Cái	10	121,800	131,544
	110 x 60	Cái	10	215,900	233,172
	110 x 90	Cái	6	74,100	80,028
	110 x 90	Cái	10	280,900	303,372
	114 x 60	Cái	6	64,400	69,552
	114 x 60	Cái	10	204,700	221,076
	114 x 90	Cái	6	87,500	94,500
	114 x 90	Cái	10	241,000	260,280
	140 x 60	Cái	10	269,200	290,736
	140 x 90	Cái	6	178,400	192,672
	140 x 90	Cái	10	271,100	292,788
	140 x 110	Cái	6	187,200	202,176
	140 x 110	Cái	10	590,500	637,740
	140 x 114	Cái	6	194,700	210,276
	140 x 114	Cái	10	402,700	434,916
	160 x 110	Cái	10	617,200	666,576
	160 x 140	Cái	10	704,000	760,320
	168 x 90	Cái	6	201,600	217,728
	168 x 90	Cái	10	466,200	503,496
	168 x 114	Cái	6	308,100	332,748
	168 x 114	Cái	10	656,900	709,452
	200 x 160	Cái	6	641,500	692,820
	200 x 160	Cái	10	1,552,400	1,676,592
	220 x 168	Cái	10	1,643,400	1,774,872

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
CHỮ Y					
	200	Cái	6	882,400	952,992
	200	Cái	10	1,983,500	2,142,180
	220	Cái	10	2,016,300	2,177,604
BÍCH NÓI ĐƠN					
	49	Cái	12	52,200	56,376
	60	Cái	12	63,500	68,580
	90	Cái	12	106,700	115,236
	114	Cái	10	147,400	159,192
VAN					
	21	Cái	12	22,300	24,084
	27	Cái	12	26,100	28,188
	34	Cái	12	44,200	47,736
	42	Cái	12	64,900	70,092
	49	Cái	12	97,300	105,084
	60	Cái	12	120,200	129,816
KEO DÁN					
	10 gram	Tuýp		2,800	3,024
	25 gram	Tuýp		6,600	7,128
	50 gram	Tuýp		11,200	12,096
	200 gram	Lon		53,100	57,348
	500 gram	Lon		96,500	104,220
	1000 gram	Lon		180,300	194,724

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Áp suất danh nghĩa (PN)	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
				Chưa VAT	Có VAT
CON THỎ					
	60	Cái	6	50,900	54,972
	90	Cái	6	79,600	85,968
BÍT XẢ					
	60	Cái	10	25,500	27,540
	90	Cái	10	82,200	88,776
	114	Cái	10	130,600	141,048
	140	Cái	10	236,200	255,096
	168	Cái	10	384,600	415,368
	220	Cái	10	738,200	797,256
KHỚP NỐI SÔNG/ RÁC CO					
	21	Cái	15	11,600	12,528
	27	Cái	15	16,200	17,496
	34	Cái	15	22,900	24,732
	42	Cái	12	28,100	30,348
	49	Cái	12	47,000	50,760
TỨ THÔNG					
	90	Cái	6	72,300	78,084
	114	Cái	10	152,800	165,024

Ghi chú:

- Thuế VAT 8%.
- RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

TP. HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786179-C.T.C. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN P.PHÚ MỸ-TP.HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA PVC-U HOA SEN

(Ống nhựa sử dụng cho mục đích bơm cát - Không sử dụng cho mục đích khác)

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 06/04/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ90	2.9	7.0	68,700	74,196
2	Φ114	3.2	6.0	97,300	105,084
3	Φ140	3.5	5.0	137,100	148,068
4		4.0	6.0	159,700	172,476
5	Φ168	4.3	5.0	207,700	224,316
6		5.0	6.0	251,500	271,620
7	Φ200	5.0	5.0	287,200	310,176
8		5.9	6.0	337,500	364,500
9	Φ220	6.5	6.0	405,500	437,940
10	Φ250	7.3	6.0	520,700	562,356
11	Φ315	8.0	5.0	722,700	780,516

Ghi chú:

- Thuế VAT 8%.
- Ống nhựa màu trắng sữa, màu xanh, màu vàng cam. Trên thân ống có in dòng chữ: "Ống nhựa sử dụng cho mục đích bơm cát - Không sử dụng cho mục đích khác".

TP. HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786179 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN P.PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

PHAN THANH TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA PVC-U HOA SEN

(Ống nhựa sử dụng cho mục đích khoan giếng - Không sử dụng cho mục đích khác)

Không bảo hành

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 06/04/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ60	3.0	10.0	48,200	52,056
2		3.5	12.0	56,100	60,588
3	Φ90	2.9	7.0	71,300	77,004
4		5.0	12.0	118,800	128,304
5	Φ110	4.2	8.0	134,300	145,044
6		5.0	9.0	149,200	161,136
7	Φ114	3.2	6.0	100,500	108,540
8		4.0	7.0	125,100	135,108
9		5.0	9.0	154,100	166,428
10	Φ130	4.0	6.0	136,400	147,312
11		5.0	8.0	173,100	186,948

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
12	Φ140	4.0	6.0	161,800	174,744
13		5.0	7.0	206,100	222,588
14		6.7	10.0	267,400	288,792
15	Φ150	4.0	5.0	177,600	191,808
16		5.0	6.0	220,300	237,924
17	Φ168	5.0	6.0	243,100	262,548
18		7.3	9.0	331,200	357,696
19	Φ200	9.6	10.0	544,000	587,520
20	Φ220	11.9	12.0	730,000	788,400
21	Φ250	11.9	10.0	840,400	907,632
22	Φ315	15.0	10.0	1,332,200	1,438,776

Ghi chú:

- Thuế VAT 8%.

- Ống nhựa màu xanh. Trên thân ống có in dòng chữ: "Ống nhựa sử dụng cho mục đích khoan giếng - Không sử dụng cho mục đích khác".

TP. HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH TIẾN

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA PVC-U HOA SEN

(Ống nhựa sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy, hải sản - Không sử dụng cho mục đích khác)

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

Tiêu chuẩn: TCCS 15: 2026/HSN

(Hiệu lực từ ngày 02/10/2026 đến khi có thông báo mới)

STT	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ60	2.0	6.0	37,300	40,284
2	Φ60	2.5	9.0	47,300	51,084
3	Φ90	2.6	6.0	73,700	79,596
4	Φ90	2.9	7.0	75,200	81,216
5	Φ114	3.2	6.0	106,100	114,588
6	Φ140	3.5	5.0	146,600	158,328
7	Φ168	3.5	4.0	179,200	193,536
8	Φ168	4.3	5.0	209,300	226,044
9	Φ200	5.0	5.0	306,500	331,020
10	Φ250	6.2	5.0	525,200	567,216
11	Φ315	6.2	4.0	602,500	650,700
12	Φ400	8.0	4.0	986,800	1,065,744

Ghi chú:

- Thuế VAT 8%.
- Ống nhựa màu xanh đậm. Trên thân ống có in dòng chữ: "Ống nhựa sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy, hải sản - Không sử dụng cho mục đích khác".

TP. HCM, ngày 01 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786178 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN P.PHÚ MỸ-TP.HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Lực nén (N)	Giá bán (đồng/mét)	
						Chưa VAT	Có VAT
ỐNG LUỒN TRÒN							
1	16x1.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	7,000	7,560
2	16x1.40	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	8,500	9,180
3	16x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	10,600	11,448
4	20x1.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	9,200	9,936
5	20x1.55	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	12,200	13,176
6	20x1.95	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	15,300	16,524
7	25x1.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	13,300	14,364
8	25x1.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	16,500	17,820
9	25x2.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	18,700	20,196
10	32x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	21,200	22,896
11	32x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	35,200	38,016
12	32x2.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	46,400	50,112
13	40x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	41,900	45,252
14	40x2.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	46,300	50,004
15	40x2.60	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	58,700	63,396
16	50x2.45	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	50,300	54,324
17	50x2.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	60,800	65,664
18	50x3.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	75,100	81,108
19	63x3.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	73,200	79,056
ỐNG ĐÀN HỒI - LOẠI TỰ CHÓNG CHÁY							
Stt	**Qui cách/ Cỡ ống**	**Đơn vị tính**	**Chiều dài (mét)**	**Tiêu chuẩn áp dụng**		**Giá bán (đồng/mét)**	
						Chưa VAT	**Có VAT**
1	16	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010		4,700	5,076
2	20	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010		5,800	6,264
3	25	Mét	40	BS EN 61386-22:2004+A11:2010		7,900	8,532
4	32	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010		17,400	18,792
5	40	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010		31,500	34,020
6	50	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010		47,200	50,976

TP. HCM, ngày 09 tháng 09 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700786174 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN P.PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
ĐC: Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PVC-U LUỒN DÂY ĐIỆN

Khu vực áp dụng: Từ tỉnh Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)

Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (đồng/đvt)
	NẮP ĐẬY			
1	Nắp hộp chia ngả PVC-U LDĐ	Cái	1,900	2,052
	HỘP CHIA NGẢ			
2	Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Cái	7,300	7,884
3	Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Cái	8,300	8,964
4	Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	9,300	10,044
5	Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,200	11,016
6	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Cái	7,300	7,884
7	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Cái	8,300	8,964
8	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	9,300	10,044
9	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,200	11,016
10	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20	Cái	7,300	7,884
11	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25	Cái	8,300	8,964
12	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	9,300	10,044
13	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,200	11,016
14	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20	Cái	7,300	7,884
15	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25	Cái	8,300	8,964
16	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	9,300	10,044
17	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,200	11,016
18	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20	Cái	8,300	8,964
19	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25	Cái	9,000	9,720
20	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	10,300	11,124
21	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,900	11,772
	KẸP ĐỠ ỐNG			
22	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 16	Cái	1,000	1,080
23	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 20	Cái	1,400	1,512
24	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 25	Cái	2,600	2,808
25	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 32	Cái	2,900	3,132
	TÊ			
26	Tê PVC-U LDĐ 16	Cái	2,400	2,592
27	Tê PVC-U LDĐ 20	Cái	4,800	5,184
28	Tê PVC-U LDĐ 25	Cái	6,300	6,804
29	Tê PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Cái	8,200	8,856
30	Tê PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Cái	10,500	11,340
31	Tê PVC-U LDĐ 32 (Có nắp)	Cái	13,500	14,580

Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (đồng/đvt)
	CO			
32	Co (90) PVC-U LDĐ 16	Cái	1,800	1,944
33	Co (90) PVC-U LDĐ 20	Cái	2,900	3,132
34	Co (90) PVC-U LDĐ 25	Cái	4,300	4,644
35	Co (90) PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Cái	5,800	6,264
36	Co (90) PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Cái	9,600	10,368
37	Co (90) PVC-U LDĐ 32 (Có nắp)	Cái	14,000	15,120
	HỘP NỐI			
38	Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx110mmx50mm (Có nắp)	Bộ	21,900	23,652
39	Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx110mmx80mm (Có nắp)	Bộ	33,100	35,748
	ĐẾ ÂM			
40	Đế âm tường tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx60mmx40mm	Cái	9,000	9,720
	NỐI			
41	Nối PVC-U LDĐ 16	Cái	1,100	1,188
42	Nối PVC-U LDĐ 20	Cái	1,200	1,296
43	Nối PVC-U LDĐ 25	Cái	1,900	2,052
44	Nối PVC-U LDĐ 32	Cái	2,900	3,132
45	Nối PVC-U LDĐ 40	Cái	10,600	11,448
	NỐI GIẢM			
46	Nối giảm PVC-U LDĐ 25/20	Cái	3,500	3,780
47	Nối giảm PVC-U LDĐ 32/25	Cái	4,100	4,428
48	Nối giảm PVC-U LDĐ 40/25	Cái	13,200	14,256
	ĐẦU + KHỚP NỐI REN			
49	Khớp nối ren PVC-U LDĐ 20	Cái	2,800	3,024
50	Khớp nối ren PVC-U LDĐ 25	Cái	3,600	3,888
51	Khớp nối ren PVC-U LDĐ 32	Cái	5,900	6,372

*** Quy định chung:**

- Thuế VAT 8%.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786179 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN TP.PHÚ MỸ-T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG PVC-U HỆ CIOD

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 06/04/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Qui cách	Đường kính thực tế (mm)	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (bar)	Giá bán (đồng/mét)	
					Chưa VAT	Có VAT
Tiêu chuẩn CIOD AS/NZS 1477:1999, AS/NZS 1477:2006, ISO 2531:2009 (nối với ống gang)						
1	100x6.7	121.9	6.7	12.0	245,300	264,924
2	150x9.7	177.3	9.7	12.0	518,100	559,548
3	200x9.7	222.0	9.7	10.0	661,900	714,852
4	200x11.4	222.0	11.4	12.0	771,700	833,436
5	280x10.7	280.4	10.7	10.0	902,200	974,376

Ghi chú: - Thuế VAT 8%.

TP. HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

PHAN THANH TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA HDPE HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 08/10/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ20	2.0	16.0	8,700	9,396
2		2.3	20.0	10,200	11,016
3		3.0	25.0	11,200	12,096
4	Φ25	2.0	12.5	11,100	11,988
5		2.3	16.0	13,200	14,256
6		3.0	20.0	15,400	16,632
7	Φ32	2.0	10.0	14,800	15,984
8		2.4	12.5	18,100	19,548
9		3.0	16.0	21,200	22,896
10		3.6	20.0	25,500	27,540
11	Φ40	2.0	8.0	18,800	20,304
12		2.4	10.0	22,600	24,408
13		3.0	12.5	27,300	29,484
14		3.7	16.0	32,800	35,424
15		4.5	20.0	39,000	42,120
16	Φ50	2.0	6.0	24,400	26,352
17		2.4	8.0	29,100	31,428
18		3.0	10.0	34,700	37,476
19		3.7	12.5	41,700	45,036
20		4.6	16.0	50,900	54,972
21		5.6	20.0	60,200	65,016
22	Φ63	2.5	6.0	38,100	41,148
23		3.0	8.0	45,100	48,708
24		3.8	10.0	55,400	59,832
25		4.7	12.5	67,200	72,576
26		5.8	16.0	80,100	86,508
27		7.1	20.0	95,900	103,572
28	Φ75	2.9	6.0	51,900	56,052
29		3.6	8.0	64,200	69,336
30		4.5	10.0	79,100	85,428
31		5.6	12.5	95,300	102,924
32		6.8	16.0	113,700	122,796
33		8.4	20.0	135,800	146,664
34	Φ90	3.5	6.0	85,200	92,016
35		4.3	8.0	101,300	109,404
36	Φ90	5.4	10.0	112,200	121,176
37		6.7	12.5	135,600	146,448
38		8.2	16.0	162,800	175,824
39		10.1	20.0	194,900	210,492
40	Φ110	4.2	6.0	109,400	118,152
41		5.3	8.0	135,900	146,772
42		6.6	10.0	170,000	183,600
43		8.1	12.5	203,100	219,348
44		10.0	16.0	245,300	264,924
45		12.3	20.0	295,200	318,816
46	Φ125	4.8	6.0	141,600	152,928
47		6.0	8.0	175,500	189,540
48		7.4	10.0	214,600	231,768
49		9.2	12.5	261,500	282,420
50		11.4	16.0	317,300	342,684
51	Φ140	5.4	6.0	177,600	191,808
52		6.7	8.0	218,600	236,088
53		8.3	10.0	267,900	289,332
54		10.3	12.5	324,400	350,352
55		12.7	16.0	393,300	424,764
56	Φ160	6.2	6.0	232,800	251,424
57		7.7	8.0	287,000	309,960
58		9.5	10.0	352,000	380,160
59		11.8	12.5	423,300	457,164
60		14.6	16.0	520,200	561,816
61	Φ180	6.9	6.0	290,800	314,064
62		8.6	8.0	361,300	390,204
63		10.7	10.0	443,100	478,548
64		13.3	12.5	539,700	582,876
65		16.4	16.0	654,300	706,644
66	Φ200	7.7	6.0	361,200	390,096
67		9.6	8.0	450,100	486,108
68		11.9	10.0	555,300	599,724
69		14.7	12.5	661,400	714,312
70		18.2	16.0	818,700	884,196

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 IFAX: (08) 3999 0222

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
71	Φ225	8.6	6.0	453,200	489,456
72		10.8	8.0	566,900	612,252
73		13.4	10.0	682,600	737,208
74		16.6	12.5	836,000	902,880
75		20.5	16.0	1,000,900	1,080,972
76	Φ250	9.6	6.0	561,400	606,312
77		11.9	8.0	691,700	747,036
78		14.8	10.0	845,700	913,356
79		18.4	12.5	1,039,400	1,122,552
80		22.7	16.0	1,245,300	1,344,924
81	Φ280	10.7	6.0	696,200	751,896
82		13.4	8.0	882,300	952,884
83		16.6	10.0	1,053,800	1,138,104
84		20.6	12.5	1,303,200	1,407,456
85		25.4	16.0	1,560,700	1,685,556
86	Φ315	12.1	6.0	887,700	958,716
87		15.0	8.0	1,105,300	1,193,724
88		18.7	10.0	1,341,800	1,449,144
89		23.2	12.5	1,629,900	1,760,292
90		28.6	16.0	1,975,500	2,133,540
91	Φ355	13.6	6.0	1,127,600	1,217,808
92		16.9	8.0	1,389,900	1,501,092
93		21.1	10.0	1,705,200	1,841,616
94		26.1	12.5	2,067,200	2,232,576
95		32.2	16.0	2,507,900	2,708,532
96	Φ400	15.3	6.0	1,422,500	1,536,300
97		19.1	8.0	1,782,400	1,924,992
98		23.7	10.0	2,166,800	2,340,144
99		29.4	12.5	2,617,200	2,826,576
100		36.3	16.0	3,196,200	3,451,896
101	Φ450	17.2	6.0	1,817,900	1,963,332
102		21.5	8.0	2,237,300	2,416,284
103		26.7	10.0	2,737,900	2,956,932
104	Φ450	33.1	12.5	3,309,000	3,573,720
105		40.9	16.0	4,045,400	4,369,032
106	Φ500	19.1	6.0	2,213,900	2,391,012
107		23.9	8.0	2,775,500	2,997,540
108		29.7	10.0	3,404,800	3,677,184
109		36.8	12.5	4,118,100	4,447,548
110		45.4	16.0	5,014,700	5,415,876
111	Φ560	21.4	6.0	3,040,600	3,283,848
112		26.7	8.0	3,749,300	4,049,244
113		33.2	10.0	4,603,400	4,971,672
114		41.2	12.5	5,618,800	6,068,304
115		50.8	16.0	6,786,800	7,329,744
116	Φ630	24.1	6.0	3,852,600	4,160,808
117		30.0	8.0	4,737,300	5,116,284
118		37.4	10.0	5,830,600	6,297,048
119		46.3	12.5	7,101,800	7,669,944
120		57.2	16.0	8,063,200	8,708,256
121	Φ710	27.2	6.0	4,905,000	5,297,400
122		33.9	8.0	6,040,200	6,523,416
123		42.1	10.0	7,409,700	8,002,476
124	Φ800	30.6	6.0	6,212,100	6,709,068
125		38.1	8.0	7,656,200	8,268,696
126		47.4	10.0	9,395,900	10,147,572
127	Φ900	34.4	6.0	7,856,600	8,485,128
128		42.9	8.0	9,687,300	10,462,284
129		53.3	10.0	11,885,100	12,835,908
130	Φ1000	38.2	6.0	9,694,400	10,469,952
131		47.7	8.0	11,969,000	12,926,520
132		59.3	10.0	14,688,400	15,863,472
133	Φ1200	45.9	6.0	13,963,400	15,080,472
134		57.2	8.0	17,226,800	18,604,944
135		67.9	10.0	20,122,400	21,732,192

Ghi chú: - Thuế VAT 8%.
- Ống nhựa HDPE Hoa Sen sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.

TP. HCM, ngày 07 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG (HÀN ĐỐI ĐẦU)

Khu vực áp dụng: Toàn quốc

(Hiệu lực áp dụng từ ngày 07/11/2026 đến khi có thông báo mới)

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 90°				
	90 x 3.5mm	6.0	88,200	95,256
	90 x 4.3mm	8.0	107,100	115,668
	90 x 5.4mm	10.0	129,600	139,968
	90 x 6.7mm	12.5	155,400	167,832
	90 x 8.2mm	16.0	185,900	200,772
	90 x 10.1mm	20.0	223,300	241,164
	110 x 4.2mm	6.0	132,300	142,884
	110 x 5.3mm	8.0	162,400	175,392
	110 x 6.6mm	10.0	195,900	211,572
	110 x 8.1mm	12.5	235,400	254,232
	110 x 10mm	16.0	282,700	305,316
	110 x 12.3mm	20.0	339,700	366,876
	125 x 4.8mm	6.0	173,400	187,272
	125 x 6mm	8.0	210,600	227,448
	125 x 7.4mm	10.0	256,900	277,452
	125 x 9.2mm	12.5	311,400	336,312
	125 x 11.4mm	16.0	373,400	403,272
	125 x 14mm	20.0	447,400	483,192
	140 x 4mm	6.0	167,200	180,576
	140 x 5.4mm	6.0	223,800	241,704
	140 x 6.7mm	8.0	273,900	295,812
	140 x 8.3mm	10.0	333,900	360,612
	140 x 10.3mm	12.5	403,000	435,240
	140 x 12.7mm	16.0	474,800	512,784
	140 x 15.7mm	20.0	571,700	617,436
	160 x 5mm	5.0	242,100	261,468
	160 x 6.2mm	6.0	299,000	322,920
	160 x 7.7mm	8.0	363,000	392,040
	160 x 9.5mm	10.0	441,900	477,252
	160 x 11.8mm	12.5	536,900	579,852
	160 x 14.6mm	16.0	641,300	692,604
	160 x 17.9mm	20.0	766,300	827,604
	180 x 6.9mm	6.0	389,200	420,336
	180 x 8.6mm	8.0	475,900	513,972
	180 x 10.7mm	10.0	583,400	630,072
	180 x 13.3mm	12.5	704,100	760,428
	180 x 16.4mm	16.0	841,700	909,036
	180 x 20.1mm	20.0	1,006,800	1,087,344
	200 x 7.7mm	6.0	494,100	533,628
	200 x 9.6mm	8.0	602,800	651,024

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 90°				
	200 x 11.9mm	10.0	733,300	791,964
	200 x 14.7mm	12.5	889,000	960,120
	200 x 18.2mm	16.0	1,068,000	1,153,440
	200 x 22.4mm	20.0	1,280,800	1,383,264
	225 x 8.6mm	6.0	644,900	696,492
	225 x 10.8mm	8.0	790,300	853,524
	225 x 13.4mm	10.0	962,400	1,039,392
	225 x 16.6mm	12.5	1,165,300	1,258,524
	225 x 20.5mm	16.0	1,394,900	1,506,492
	225 x 25.2mm	20.0	1,673,000	1,806,840
	250 x 9.6mm	6.0	965,500	1,042,740
	250 x 11.9mm	8.0	1,189,300	1,284,444
	250 x 14.8mm	10.0	1,448,500	1,564,380
	250 x 18.4mm	12.5	1,751,400	1,891,512
	250 x 22.7mm	16.0	2,097,200	2,264,976
	250 x 27.9mm	20.0	2,513,400	2,714,472
	280 x 10.7mm	6.0	1,295,400	1,399,032
	280 x 13.4mm	8.0	1,582,000	1,708,560
	280 x 16.6mm	10.0	1,926,100	2,080,188
	280 x 20.6mm	12.5	2,327,100	2,513,268
	280 x 25.4mm	16.0	2,797,200	3,020,976
	280 x 31.3mm	20.0	3,361,200	3,630,096
	315 x 12.1mm	6.0	1,859,200	2,007,936
	315 x 15mm	8.0	2,290,900	2,474,172
	315 x 18.7mm	10.0	2,788,400	3,011,472
	315 x 23.2mm	12.5	3,364,700	3,633,876
	315 x 28.6mm	16.0	4,045,300	4,368,924
	315 x 35.2mm	20.0	4,857,800	5,246,424
	400 x 9.8mm	4.0	2,427,400	2,621,592
	400 x 15.3mm	6.0	3,731,300	4,029,804
	400 x 19.1mm	8.0	4,578,100	4,944,348
	400 x 23.7mm	10.0	5,588,300	6,035,364
	400 x 29.4mm	12.5	6,745,200	7,284,816
	400 x 36.3mm	16.0	8,113,900	8,763,012
	400 x 44.7mm	20.0	9,740,300	10,519,524
	450 x 17.2mm	6.0	4,909,800	5,302,584
	450 x 21.5mm	8.0	6,027,000	6,509,160
	450 x 26.7mm	10.0	7,347,400	7,935,192
	450 x 33.1mm	12.5	8,887,700	9,598,716
	450 x 40.9mm	16.0	10,665,700	11,518,956

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 IFAX: (08) 3999 0222

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 90°				
	450 x 50.3mm	20.0	12,802,100	13,826,268
	500 x 12.3mm	4.0	4,522,800	4,884,624
	500 x 19.1mm	6.0	6,907,500	7,460,100
	500 x 23.9mm	8.0	8,040,400	8,683,632
	500 x 29.7mm	10.0	9,776,800	10,558,944
	500 x 36.8mm	12.5	11,841,600	12,788,928
	500 x 45.4mm	16.0	14,180,600	15,315,048
	500 x 55.8mm	20.0	16,997,700	18,357,516
	560 x 13.7mm	4.0	5,862,100	6,331,068
	560 x 21.4mm	6.0	9,012,200	9,733,176
	560 x 26.7mm	8.0	11,048,800	11,932,704
	560 x 33.2mm	10.0	13,488,100	14,567,148
	560 x 41.2mm	12.5	16,290,700	17,593,956
	560 x 50.8mm	16.0	17,222,500	18,600,300
	630 x 15.4mm	4.0	7,956,600	8,593,128
	630 x 19.3mm	5.0	9,897,700	10,689,516
	630 x 24.1mm	6.0	12,251,500	13,231,620
	630 x 30mm	8.0	15,075,400	16,281,432
	630 x 37.4mm	10.0	18,376,900	19,847,052
	630 x 46.3mm	12.5	22,156,800	23,929,344
	630 x 57.2mm	16.0	26,825,500	28,971,540
	710 x 27.2mm	6.0	19,196,300	20,732,004
	710 x 33.9mm	8.0	21,125,800	22,815,864
	710 x 42.1mm	10.0	25,767,600	27,829,008
	800 x 30.6mm	6.0	23,784,100	25,686,828
	800 x 38.1mm	8.0	29,240,200	31,579,416
	800 x 47.4mm	10.0	35,505,900	38,346,372
	900 x 34.4mm	6.0	33,656,000	36,348,480
	900 x 42.9mm	8.0	41,265,400	44,566,632
	900 x 53.3mm	10.0	50,337,900	54,364,932
	1000 x 38.2mm	6.0	46,070,100	49,755,708
	1000 x 47.7mm	8.0	56,776,400	61,318,512
	1000 x 59.3mm	10.0	69,753,900	75,334,212
	1200 x 45.9mm	6.0	75,689,700	81,744,876
	1200 x 57.2mm	8.0	88,982,200	96,100,776
	1200 x 67.9mm	10.0	102,099,700	110,267,676
	1200 x 88.2mm	12.5	130,141,500	140,552,820
CO 60°, CO 30°				
	90 x 3.5mm	6.0	79,000	85,320
	90 x 4.3mm	8.0	96,000	103,680
	90 x 5.4mm	10.0	116,200	125,496
	90 x 6.7mm	12.5	139,500	150,660
	90 x 8.2mm	16.0	166,600	179,928
	90 x 10.1mm	20.0	197,300	213,084
	110 x 4.2mm	6.0	118,300	127,764

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 60°, CO 30°				
	110 x 5.3mm	8.0	145,300	156,924
	110 x 6.6mm	10.0	175,400	189,432
	110 x 8.1mm	12.5	210,600	227,448
	110 x 10mm	16.0	252,700	272,916
	110 x 12.3mm	20.0	303,600	327,888
	125 x 4.8mm	6.0	153,000	165,240
	125 x 6mm	8.0	185,800	200,664
	125 x 7.4mm	10.0	226,700	244,836
	125 x 9.2mm	12.5	275,000	297,000
	125 x 11.4mm	16.0	329,300	355,644
	125 x 14mm	20.0	394,700	426,276
	140 x 4mm	6.0	149,300	161,244
	140 x 5.4mm	6.0	199,800	215,784
	140 x 6.7mm	8.0	244,400	263,952
	140 x 8.3mm	10.0	298,300	322,164
	140 x 10.3mm	12.5	359,500	388,260
	140 x 12.7mm	16.0	432,600	467,208
	140 x 15.7mm	20.0	521,000	562,680
	160 x 5mm	5.0	214,300	231,444
	160 x 6.2mm	6.0	264,600	285,768
	160 x 7.7mm	8.0	321,600	347,328
	160 x 9.5mm	10.0	391,200	422,496
	160 x 11.8mm	12.5	475,200	513,216
	160 x 14.6mm	16.0	567,500	612,900
	160 x 17.9mm	20.0	678,000	732,240
	180 x 6.9mm	6.0	337,800	364,824
	180 x 8.6mm	8.0	412,500	445,500
	180 x 10.7mm	10.0	505,800	546,264
	180 x 13.3mm	12.5	610,600	659,448
	180 x 16.4mm	16.0	729,500	787,860
	180 x 20.1mm	20.0	872,400	942,192
	200 x 7.7mm	6.0	429,000	463,320
	200 x 9.6mm	8.0	523,400	565,272
	200 x 11.9mm	10.0	637,100	688,068
	200 x 14.7mm	12.5	772,000	833,760
	200 x 18.2mm	16.0	927,700	1,001,916
	200 x 22.4mm	20.0	1,112,500	1,201,500
	225 x 8.6mm	6.0	545,700	589,356
	225 x 10.8mm	8.0	669,300	722,844
	225 x 13.4mm	10.0	814,500	879,660
	225 x 16.6mm	12.5	986,300	1,065,204
	225 x 20.5mm	16.0	1,180,800	1,275,264
	225 x 25.2mm	20.0	1,416,100	1,529,388
	250 x 9.6mm	6.0	870,600	940,248
	250 x 11.9mm	8.0	1,072,300	1,158,084

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 60°, CO 30°				
	250 x 14.8mm	10.0	1,305,800	1,410,264
	250 x 18.4mm	12.5	1,578,600	1,704,888
	250 x 22.7mm	16.0	1,890,400	2,041,632
	250 x 27.9mm	20.0	2,265,600	2,446,848
	280 x 10.7mm	6.0	1,124,800	1,214,784
	280 x 13.4mm	8.0	1,373,200	1,483,056
	280 x 16.6mm	10.0	1,672,000	1,805,760
	280 x 20.6mm	12.5	2,020,100	2,181,708
	280 x 25.4mm	16.0	2,428,400	2,622,672
	280 x 31.3mm	20.0	2,917,900	3,151,332
	315 x 12.1mm	6.0	1,593,100	1,720,548
	315 x 15mm	8.0	1,963,000	2,120,040
	315 x 18.7mm	10.0	2,389,500	2,580,660
	315 x 23.2mm	12.5	2,882,900	3,113,532
	315 x 28.6mm	16.0	3,466,100	3,743,388
	315 x 35.2mm	20.0	4,162,200	4,495,176
	400 x 9.8mm	4.0	1,984,900	2,143,692
	400 x 15.3mm	6.0	3,051,000	3,295,080
	400 x 19.1mm	8.0	3,744,000	4,043,520
	400 x 23.7mm	10.0	4,570,000	4,935,600
	400 x 29.4mm	12.5	5,515,500	5,956,740
	400 x 36.3mm	16.0	6,634,700	7,165,476
	400 x 44.7mm	20.0	7,964,700	8,601,876
	450 x 17.2mm	6.0	4,092,700	4,420,116
	450 x 21.5mm	8.0	5,023,900	5,425,812
	450 x 26.7mm	10.0	6,124,700	6,614,676
	450 x 33.1mm	12.5	7,408,700	8,001,396
	450 x 40.9mm	16.0	8,961,900	9,678,852
	450 x 50.3mm	20.0	10,757,000	11,617,560
	500 x 12.3mm	4.0	3,944,800	4,260,384
	500 x 19.1mm	6.0	6,024,700	6,506,676
	500 x 23.9mm	8.0	7,012,400	7,573,392
	500 x 29.7mm	10.0	8,526,700	9,208,836
	500 x 36.8mm	12.5	10,327,300	11,153,484
	500 x 45.4mm	16.0	12,367,100	13,356,468
	500 x 55.8mm	20.0	14,824,000	16,009,920
	560 x 13.7mm	4.0	5,016,500	5,417,820
	560 x 21.4mm	6.0	7,712,400	8,329,392
	560 x 26.7mm	8.0	9,455,100	10,211,508
	560 x 33.2mm	10.0	11,542,300	12,465,684
	560 x 41.2mm	12.5	13,940,500	15,055,740
	560 x 50.8mm	16.0	18,789,900	20,293,092
	630 x 15.4mm	4.0	6,515,400	7,036,632
	630 x 19.3mm	5.0	8,104,800	8,753,184

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 60°, CO 30°				
	630 x 24.1mm	6.0	10,032,300	10,834,884
	630 x 30mm	8.0	12,344,400	13,331,952
	630 x 37.4mm	10.0	15,047,800	16,251,624
	630 x 46.3mm	12.5	18,143,100	19,594,548
	630 x 57.2mm	16.0	21,786,100	23,528,988
	710 x 27.2mm	6.0	13,491,600	14,570,928
	710 x 33.9mm	8.0	16,554,100	17,878,428
	710 x 42.1mm	10.0	20,104,900	21,713,292
	800 x 30.6mm	6.0	17,623,700	19,033,596
	800 x 38.1mm	8.0	21,666,600	23,399,928
	800 x 47.4mm	10.0	26,309,500	28,414,260
	900 x 34.4mm	6.0	24,962,400	26,959,392
	900 x 42.9mm	8.0	30,657,500	33,110,100
	900 x 53.3mm	10.0	37,397,900	40,389,732
	1000 x 38.2mm	6.0	34,187,900	36,922,932
	1000 x 47.7mm	8.0	42,207,800	45,584,424
	1000 x 59.3mm	10.0	51,855,400	56,003,832
	1200 x 45.9mm	6.0	52,202,500	56,378,700
	1200 x 57.2mm	8.0	64,404,800	69,557,184
	1200 x 67.9mm	10.0	85,813,300	92,678,364
	1200 x 88.2mm	12.5	109,382,100	118,132,668
CO 45°				
	90 x 3.5mm	6.0	67,500	72,900
	90 x 4.3mm	8.0	81,900	88,452
	90 x 5.4mm	10.0	99,200	107,136
	90 x 6.7mm	12.5	119,000	128,520
	90 x 8.2mm	16.0	142,000	153,360
	90 x 10.1mm	20.0	167,300	180,684
	110 x 4.2mm	6.0	100,900	108,972
	110 x 5.3mm	8.0	123,900	133,812
	110 x 6.6mm	10.0	149,500	161,460
	110 x 8.1mm	12.5	179,600	193,968
	110 x 10mm	16.0	215,500	232,740
	110 x 12.3mm	20.0	258,900	279,612
	125 x 4.8mm	6.0	130,500	140,940
	125 x 6mm	8.0	158,400	171,072
	125 x 7.4mm	10.0	193,300	208,764
	125 x 9.2mm	12.5	234,400	253,152
	125 x 11.4mm	16.0	280,900	303,372
	125 x 14mm	20.0	336,500	363,420
	140 x 4mm	6.0	127,300	137,484
	140 x 5.4mm	6.0	170,400	184,032
	140 x 6.7mm	8.0	208,400	225,072
	140 x 8.3mm	10.0	254,400	274,752

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 45°				
	140 x 10.3mm	12.5	306,600	331,128
	140 x 12.7mm	16.0	368,800	398,304
	140 x 15.7mm	20.0	444,200	479,736
	160 x 5mm	5.0	182,800	197,424
	160 x 6.2mm	6.0	225,600	243,648
	160 x 7.7mm	8.0	274,300	296,244
	160 x 9.5mm	10.0	333,500	360,180
	160 x 11.8mm	12.5	405,100	437,508
	160 x 14.6mm	16.0	483,800	522,504
	160 x 17.9mm	20.0	578,200	624,456
	180 x 6.9mm	6.0	288,000	311,040
	180 x 8.6mm	8.0	351,700	379,836
	180 x 10.7mm	10.0	431,300	465,804
	180 x 13.3mm	12.5	520,600	562,248
	180 x 16.4mm	16.0	621,900	671,652
	180 x 20.1mm	20.0	743,900	803,412
	200 x 7.7mm	6.0	365,900	395,172
	200 x 9.6mm	8.0	446,200	481,896
	200 x 11.9mm	10.0	543,200	586,656
	200 x 14.7mm	12.5	658,100	710,748
	200 x 18.2mm	16.0	790,900	854,172
	200 x 22.4mm	20.0	948,500	1,024,380
	225 x 8.6mm	6.0	465,300	502,524
	225 x 10.8mm	8.0	570,500	616,140
	225 x 13.4mm	10.0	694,300	749,844
	225 x 16.6mm	12.5	840,800	908,064
	225 x 20.5mm	16.0	1,006,600	1,087,128
	225 x 25.2mm	20.0	1,207,200	1,303,776
	250 x 9.6mm	6.0	742,200	801,576
	250 x 11.9mm	8.0	914,300	987,444
	250 x 14.8mm	10.0	1,113,300	1,202,364
	250 x 18.4mm	12.5	1,345,900	1,453,572
	250 x 22.7mm	16.0	1,611,600	1,740,528
	250 x 27.9mm	20.0	1,931,400	2,085,912
	280 x 10.7mm	6.0	958,900	1,035,612
	280 x 13.4mm	8.0	1,170,700	1,264,356
	280 x 16.6mm	10.0	1,425,500	1,539,540
	280 x 20.6mm	12.5	1,722,100	1,859,868
	280 x 25.4mm	16.0	2,070,200	2,235,816
	280 x 31.3mm	20.0	2,487,500	2,686,500
	315 x 12.1mm	6.0	1,358,200	1,466,856
	315 x 15mm	8.0	1,673,500	1,807,380
	315 x 18.7mm	10.0	2,037,000	2,199,960
	315 x 23.2mm	12.5	2,457,700	2,654,316
	315 x 28.6mm	16.0	2,954,800	3,191,184

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 45°				
	315 x 35.2mm	20.0	3,548,300	3,832,164
	400 x 9.8mm	4.0	1,692,000	1,827,360
	400 x 15.3mm	6.0	2,600,900	2,808,972
	400 x 19.1mm	8.0	3,191,800	3,447,144
	400 x 23.7mm	10.0	3,895,800	4,207,464
	400 x 29.4mm	12.5	4,702,000	5,078,160
	400 x 36.3mm	16.0	5,655,900	6,108,372
	400 x 44.7mm	20.0	6,789,600	7,332,768
	450 x 17.2mm	6.0	3,488,900	3,768,012
	450 x 21.5mm	8.0	4,282,800	4,625,424
	450 x 26.7mm	10.0	5,221,200	5,638,896
	450 x 33.1mm	12.5	6,315,800	6,821,064
	450 x 40.9mm	16.0	7,578,800	8,185,104
	450 x 50.3mm	20.0	9,096,900	9,824,652
	500 x 12.3mm	4.0	3,362,900	3,631,932
	500 x 19.1mm	6.0	5,135,900	5,546,772
	500 x 23.9mm	8.0	5,977,900	6,456,132
	500 x 29.7mm	10.0	7,268,900	7,850,412
	500 x 36.8mm	12.5	8,803,800	9,508,104
	500 x 45.4mm	16.0	10,542,700	11,386,116
	500 x 55.8mm	20.0	12,637,200	13,648,176
	560 x 13.7mm	4.0	4,276,600	4,618,728
	560 x 21.4mm	6.0	6,574,800	7,100,784
	560 x 26.7mm	8.0	8,060,300	8,705,124
	560 x 33.2mm	10.0	9,839,500	10,626,660
	560 x 41.2mm	12.5	11,884,000	12,834,720
	560 x 50.8mm	16.0	16,018,000	17,299,440
	630 x 15.4mm	4.0	5,554,300	5,998,644
	630 x 19.3mm	5.0	6,909,200	7,461,936
	630 x 24.1mm	6.0	8,552,300	9,236,484
	630 x 30mm	8.0	10,523,300	11,365,164
	630 x 37.4mm	10.0	12,827,900	13,854,132
	630 x 46.3mm	12.5	15,466,600	16,703,928
	630 x 57.2mm	16.0	18,572,100	20,057,868
	710 x 27.2mm	6.0	11,501,200	12,421,296
	710 x 33.9mm	8.0	14,111,900	15,240,852
	710 x 42.1mm	10.0	17,138,900	18,510,012
	800 x 30.6mm	6.0	15,023,800	16,225,704
	800 x 38.1mm	8.0	18,470,200	19,947,816
	800 x 47.4mm	10.0	22,428,100	24,222,348
	900 x 34.4mm	6.0	21,315,600	23,020,848
	900 x 42.9mm	8.0	26,134,700	28,225,476
	900 x 53.3mm	10.0	31,880,600	34,431,048
	1000 x 38.2mm	6.0	29,196,500	31,532,220
	1000 x 47.7mm	8.0	35,981,100	38,859,588

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 45°				
	1000 x 59.3mm	10.0	44,205,300	47,741,724
	1200 x 45.9mm	6.0	46,701,400	50,437,512
	1200 x 57.2mm	8.0	54,903,400	59,295,672
	1200 x 67.9mm	10.0	73,153,500	79,005,780
	1200 x 88.2mm	12.5	93,245,200	100,704,816
TÊ 90°				
	90 x 3.5mm	6.0	134,000	144,720
	90 x 4.3mm	8.0	162,800	175,824
	90 x 5.4mm	10.0	195,500	211,140
	90 x 6.7mm	12.5	251,300	271,404
	90 x 8.2mm	16.0	304,800	329,184
	90 x 10.1mm	20.0	365,200	394,416
	110 x 4.2mm	6.0	206,100	222,588
	110 x 5.3mm	8.0	247,700	267,516
	110 x 6.6mm	10.0	297,300	321,084
	110 x 8.1mm	12.5	379,900	410,292
	110 x 10mm	16.0	457,500	494,100
	110 x 12.3mm	20.0	549,800	593,784
	125 x 4.8mm	6.0	269,900	291,492
	125 x 6mm	8.0	326,500	352,620
	125 x 7.4mm	10.0	390,100	421,308
	125 x 9.2mm	12.5	484,800	523,584
	125 x 11.4mm	16.0	587,600	634,608
	125 x 14mm	20.0	704,200	760,536
	140 x 4mm	6.0	256,400	276,912
	140 x 5.4mm	6.0	343,200	370,656
	140 x 6.7mm	8.0	413,100	446,148
	140 x 8.3mm	10.0	497,100	536,868
	140 x 10.3mm	12.5	619,200	668,736
	140 x 12.7mm	16.0	747,100	806,868
	140 x 15.7mm	20.0	899,600	971,568
	160 x 5mm	5.0	370,500	400,140
	160 x 6.2mm	6.0	457,400	493,992
	160 x 7.7mm	8.0	554,700	599,076
	160 x 9.5mm	10.0	661,700	714,636
	160 x 11.8mm	12.5	829,900	896,292
	160 x 14.6mm	16.0	1,008,400	1,089,072
	160 x 17.9mm	20.0	1,204,900	1,301,292
	180 x 6.9mm	6.0	592,700	640,116
	180 x 8.6mm	8.0	714,700	771,876
	180 x 10.7mm	10.0	858,100	926,748
	180 x 13.3mm	12.5	1,081,800	1,168,344
	180 x 16.4mm	16.0	1,315,800	1,421,064
	180 x 20.1mm	20.0	1,573,700	1,699,596
	200 x 7.7mm	6.0	742,200	801,576

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
TÊ 90°				
	200 x 9.6mm	8.0	901,300	973,404
	200 x 11.9mm	10.0	1,074,700	1,160,676
	200 x 14.7mm	12.5	1,644,300	1,775,844
	200 x 18.2mm	16.0	1,999,900	2,159,892
	200 x 22.4mm	20.0	2,398,400	2,590,272
	225 x 8.6mm	6.0	969,500	1,047,060
	225 x 10.8mm	8.0	1,164,900	1,258,092
	225 x 13.4mm	10.0	1,404,600	1,516,968
	225 x 16.6mm	12.5	2,141,600	2,312,928
	225 x 20.5mm	16.0	2,598,000	2,805,840
	225 x 25.2mm	20.0	3,115,800	3,365,064
	250 x 9.6mm	6.0	1,220,600	1,318,248
	250 x 11.9mm	8.0	1,476,300	1,594,404
	250 x 14.8mm	10.0	1,767,400	1,908,792
	250 x 18.4mm	12.5	2,411,700	2,604,636
	250 x 22.7mm	16.0	2,920,300	3,153,924
	250 x 27.9mm	20.0	3,499,900	3,779,892
	280 x 10.7mm	6.0	1,575,400	1,701,432
	280 x 13.4mm	8.0	1,903,600	2,055,888
	280 x 16.6mm	10.0	2,278,600	2,460,888
	280 x 20.6mm	12.5	3,102,500	3,350,700
	280 x 25.4mm	16.0	3,760,500	4,061,340
	280 x 31.3mm	20.0	4,518,700	4,880,196
	315 x 12.1mm	6.0	2,052,900	2,217,132
	315 x 15mm	8.0	2,479,200	2,677,536
	315 x 18.7mm	10.0	2,983,500	3,222,180
	315 x 23.2mm	12.5	4,612,600	4,981,608
	315 x 28.6mm	16.0	5,583,700	6,030,396
	315 x 35.2mm	20.0	6,705,200	7,241,616
	400 x 9.8mm	4.0	3,198,200	3,454,056
	400 x 15.3mm	6.0	4,916,100	5,309,388
	400 x 19.1mm	8.0	5,954,500	6,430,860
	400 x 23.7mm	10.0	7,151,100	7,723,188
	400 x 29.4mm	12.5	8,514,900	9,196,092
	400 x 36.3mm	16.0	10,334,000	11,160,720
	400 x 44.7mm	20.0	12,405,500	13,397,940
	450 x 17.2mm	6.0	6,419,700	6,933,276
	450 x 21.5mm	8.0	7,771,200	8,392,896
	450 x 26.7mm	10.0	9,317,300	10,062,684
	450 x 33.1mm	12.5	11,132,200	12,022,776
	450 x 40.9mm	16.0	13,510,200	14,591,016
	450 x 50.3mm	20.0	16,216,400	17,513,712
	500 x 12.3mm	4.0	5,340,200	5,767,416
	500 x 19.1mm	6.0	8,155,900	8,808,372
	500 x 23.9mm	8.0	9,870,000	10,659,600

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 IFAX: (08) 3999 0222

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
TÊ 90°				
	500 x 29.7mm	10.0	11,828,400	12,774,672
	500 x 36.8mm	12.5	14,729,800	15,908,184
	500 x 45.4mm	16.0	17,878,400	19,308,672
	500 x 55.8mm	20.0	21,430,100	23,144,508
	560 x 13.7mm	4.0	8,449,700	9,125,676
	560 x 21.4mm	6.0	12,990,500	14,029,740
	560 x 26.7mm	8.0	15,689,500	16,944,660
	560 x 33.2mm	10.0	18,667,200	20,160,576
	560 x 41.2mm	12.5	22,800,200	24,624,216
	560 x 50.8mm	16.0	27,560,600	29,765,448
	630 x 15.4mm	4.0	11,026,400	11,908,512
	630 x 19.3mm	5.0	13,716,300	14,813,604
	630 x 24.1mm	6.0	16,978,200	18,336,456
	630 x 30mm	8.0	20,469,600	22,107,168
	630 x 37.4mm	10.0	26,525,400	28,647,432
	630 x 46.3mm	12.5	32,258,000	34,838,640
	630 x 57.2mm	16.0	38,967,800	42,085,224
	710 x 27.2mm	6.0	22,864,900	24,694,092
	710 x 33.9mm	8.0	27,779,600	30,001,968
	710 x 42.1mm	10.0	34,958,800	37,755,504
	800 x 30.6mm	6.0	31,336,200	33,843,096
	800 x 38.1mm	8.0	43,634,300	47,125,044
	800 x 47.4mm	10.0	47,713,400	51,530,472
	900 x 34.4mm	6.0	43,626,100	47,116,188
	900 x 42.9mm	8.0	52,516,900	56,718,252
	900 x 53.3mm	10.0	64,553,900	69,718,212
	1000 x 38.2mm	6.0	59,526,600	64,288,728
	1000 x 47.7mm	8.0	69,174,700	74,708,676
	1000 x 59.3mm	10.0	85,089,700	91,896,876
	1200 x 45.9mm	6.0	94,480,000	102,038,400
	1200 x 57.2mm	8.0	111,152,900	120,045,132
	1200 x 67.9mm	10.0	130,901,800	141,373,944
	1200 x 88.2mm	12.5	166,854,300	180,202,644
TÊ 60°, TÊ 45°				
	90 x 3.5mm	6.0	53,400	57,672
	90 x 4.3mm	8.0	64,800	69,984
	90 x 5.4mm	10.0	78,800	85,104
	90 x 6.7mm	12.5	97,600	105,408
	90 x 8.2mm	16.0	119,200	128,736
	90 x 10.1mm	20.0	143,600	155,088
	110 x 4.2mm	6.0	154,800	167,184
	110 x 5.3mm	8.0	193,900	209,412
	110 x 6.6mm	10.0	237,100	256,068
	110 x 8.1mm	12.5	287,300	310,284
	110 x 10mm	16.0	346,500	374,220

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
TÊ 60°, TÊ 45°				
	110 x 12.3mm	20.0	416,500	449,820
	125 x 4.8mm	6.0	207,100	223,668
	125 x 6mm	8.0	255,900	276,372
	125 x 7.4mm	10.0	313,100	338,148
	125 x 9.2mm	12.5	382,900	413,532
	125 x 11.4mm	16.0	465,200	502,416
	125 x 14mm	20.0	557,500	602,100
	140 x 4mm	6.0	202,600	218,808
	140 x 5.4mm	6.0	271,300	293,004
	140 x 6.7mm	8.0	331,200	357,696
	140 x 8.3mm	10.0	406,600	439,128
	140 x 10.3mm	12.5	496,500	536,220
	140 x 12.7mm	16.0	599,700	647,676
	140 x 15.7mm	20.0	722,100	779,868
	160 x 5mm	5.0	299,900	323,892
	160 x 6.2mm	6.0	370,300	399,924
	160 x 7.7mm	8.0	453,200	489,456
	160 x 9.5mm	10.0	553,000	597,240
	160 x 11.8mm	12.5	675,800	729,864
	160 x 14.6mm	16.0	822,200	887,976
	160 x 17.9mm	20.0	982,400	1,060,992
	180 x 6.9mm	6.0	480,400	518,832
	180 x 8.6mm	8.0	593,500	640,980
	180 x 10.7mm	10.0	729,400	787,752
	180 x 13.3mm	12.5	894,700	966,276
	180 x 16.4mm	16.0	1,083,000	1,169,640
	180 x 20.1mm	20.0	1,295,300	1,398,924
	200 x 7.7mm	6.0	648,500	700,380
	200 x 9.6mm	8.0	808,900	873,612
	200 x 11.9mm	10.0	983,300	1,061,964
	200 x 14.7mm	12.5	1,199,600	1,295,568
	200 x 18.2mm	16.0	1,464,400	1,581,552
	200 x 22.4mm	20.0	1,756,300	1,896,804
	225 x 8.6mm	6.0	935,200	1,010,016
	225 x 10.8mm	8.0	1,160,400	1,253,232
	225 x 13.4mm	10.0	1,425,500	1,539,540
	225 x 16.6mm	12.5	1,738,600	1,877,688
	225 x 20.5mm	16.0	2,110,200	2,279,016
	225 x 25.2mm	20.0	2,530,800	2,733,264
	250 x 9.6mm	6.0	1,268,500	1,369,980
	250 x 11.9mm	8.0	1,555,200	1,679,616
	250 x 14.8mm	10.0	1,912,800	2,065,824
	250 x 18.4mm	12.5	2,346,700	2,534,436
	250 x 22.7mm	16.0	2,843,200	3,070,656
	250 x 27.9mm	20.0	3,407,500	3,680,100

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 IFAX: (08) 3999 0222

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
TÊ 60°, TÊ 45°				
	280 x 10.7mm	6.0	1,651,400	1,783,512
	280 x 13.4mm	8.0	2,040,600	2,203,848
	280 x 16.6mm	10.0	2,508,400	2,709,072
	280 x 20.6mm	12.5	3,069,900	3,315,492
	280 x 25.4mm	16.0	3,722,600	4,020,408
	280 x 31.3mm	20.0	4,473,100	4,830,948
	315 x 12.1mm	6.0	2,460,300	2,657,124
	315 x 15mm	8.0	3,012,700	3,253,716
	315 x 18.7mm	10.0	3,715,700	4,012,956
	315 x 23.2mm	12.5	4,549,600	4,913,568
	315 x 28.6mm	16.0	5,510,000	5,950,800
	315 x 35.2mm	20.0	6,616,700	7,146,036
	400 x 9.8mm	4.0	3,095,400	3,343,032
	400 x 15.3mm	6.0	4,758,100	5,138,748
	400 x 19.1mm	8.0	5,886,400	6,357,312
	400 x 23.7mm	10.0	7,214,200	7,791,336
	400 x 29.4mm	12.5	8,831,500	9,538,020
	400 x 36.3mm	16.0	10,722,700	11,580,516
	400 x 44.7mm	20.0	12,872,100	13,901,868
	450 x 17.2mm	6.0	6,314,000	6,819,120
	450 x 21.5mm	8.0	7,814,100	8,439,228
	450 x 26.7mm	10.0	9,595,100	10,362,708
	450 x 33.1mm	12.5	11,745,800	12,685,464
	450 x 40.9mm	16.0	14,260,500	15,401,340
	450 x 50.3mm	20.0	17,116,800	18,486,144
	500 x 12.3mm	4.0	5,340,600	5,767,848
	500 x 19.1mm	6.0	8,156,400	8,808,912
	500 x 23.9mm	8.0	10,096,500	10,904,220
	500 x 29.7mm	10.0	12,418,100	13,411,548
	500 x 36.8mm	12.5	15,183,100	16,397,748
	500 x 45.4mm	16.0	18,437,800	19,912,824
	500 x 55.8mm	20.0	22,100,700	23,868,756
	560 x 13.7mm	4.0	7,537,200	8,140,176
	560 x 21.4mm	6.0	11,587,600	12,514,608
	560 x 26.7mm	8.0	14,321,900	15,467,652
	560 x 33.2mm	10.0	17,630,900	19,041,372
	560 x 41.2mm	12.5	21,588,400	23,315,472
	560 x 50.8mm	16.0	26,175,100	28,269,108
	630 x 15.4mm	4.0	10,065,700	10,870,956
	630 x 19.3mm	5.0	12,521,200	13,522,896
	630 x 24.1mm	6.0	15,499,000	16,738,920
	630 x 30mm	8.0	19,100,300	20,628,324
	630 x 37.4mm	10.0	23,579,400	25,465,752
	630 x 46.3mm	12.5	28,818,900	31,124,412
	630 x 57.2mm	16.0	35,037,300	37,840,284

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
TÊ 60°, TÊ 45°				
	710 x 27.2mm	6.0	27,957,600	30,194,208
	710 x 33.9mm	8.0	34,554,700	37,319,076
	710 x 42.1mm	10.0	42,462,900	45,859,932
	800 x 30.6mm	6.0	38,208,800	41,265,504
	800 x 38.1mm	8.0	47,184,000	50,958,720
	800 x 47.4mm	10.0	58,083,900	62,730,612
	900 x 34.4mm	6.0	52,353,300	56,541,564
	900 x 42.9mm	8.0	64,297,400	69,441,192
	900 x 53.3mm	10.0	79,067,700	85,393,116
	1000 x 38.2mm	6.0	68,884,700	74,395,476
	1000 x 47.7mm	8.0	85,044,100	91,847,628
	1000 x 59.3mm	10.0	104,640,200	113,011,416
	1200 x 45.9mm	6.0	111,579,000	120,505,320
	1200 x 57.2mm	8.0	137,660,600	148,673,448
	1200 x 67.9mm	10.0	162,138,400	175,109,472
	1200 x 88.2mm	12.5	206,670,000	223,203,600
Y 60°, Y 45°				
	90 x 3.5mm	6.0	72,800	78,624
	90 x 4.3mm	8.0	88,500	95,580
	90 x 5.4mm	10.0	108,100	116,748
	90 x 6.7mm	12.5	132,600	143,208
	90 x 8.2mm	16.0	161,300	174,204
	90 x 10.1mm	20.0	193,900	209,412
	110 x 4.2mm	6.0	144,600	156,168
	110 x 5.3mm	8.0	179,700	194,076
	110 x 6.6mm	10.0	213,200	230,256
	110 x 8.1mm	12.5	261,600	282,528
	110 x 10mm	16.0	323,400	349,272
	110 x 12.3mm	20.0	388,700	419,796
	125 x 4.8mm	6.0	190,200	205,416
	125 x 6mm	8.0	237,900	256,932
	125 x 7.4mm	10.0	289,100	312,228
	125 x 9.2mm	12.5	355,700	384,156
	125 x 11.4mm	16.0	430,700	465,156
	125 x 14mm	20.0	516,200	557,496
	140 x 4mm	6.0	181,900	196,452
	140 x 5.4mm	6.0	243,500	262,980
	140 x 6.7mm	8.0	305,200	329,616
	140 x 8.3mm	10.0	376,800	406,944
	140 x 10.3mm	12.5	463,700	500,796
	140 x 12.7mm	16.0	563,400	608,472
	140 x 15.7mm	20.0	678,500	732,780
	160 x 5mm	5.0	277,900	300,132
	160 x 6.2mm	6.0	343,000	370,440
	160 x 7.7mm	8.0	412,600	445,608

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 | FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 | FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 |FAX: (08) 3999 0222

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
Y 60°, Y 45°				
	160 x 9.5mm	10.0	515,000	556,200
	160 x 11.8mm	12.5	631,400	681,912
	160 x 14.6mm	16.0	773,800	835,704
	160 x 17.9mm	20.0	924,600	998,568
	180 x 6.9mm	6.0	431,500	466,020
	180 x 8.6mm	8.0	546,500	590,220
	180 x 10.7mm	10.0	672,800	726,624
	180 x 13.3mm	12.5	829,200	895,536
	180 x 16.4mm	16.0	1,018,000	1,099,440
	180 x 20.1mm	20.0	1,217,500	1,314,900
	200 x 7.7mm	6.0	692,500	747,900
	200 x 9.6mm	8.0	855,200	923,616
	200 x 11.9mm	10.0	1,045,300	1,128,924
	200 x 14.7mm	12.5	1,273,300	1,375,164
	200 x 18.2mm	16.0	1,550,500	1,674,540
	200 x 22.4mm	20.0	1,859,400	2,008,152
	225 x 8.6mm	6.0	904,300	976,644
	225 x 10.8mm	8.0	1,122,400	1,212,192
	225 x 13.4mm	10.0	1,378,500	1,488,780
	225 x 16.6mm	12.5	1,681,600	1,816,128
	225 x 20.5mm	16.0	2,040,700	2,203,956
	225 x 25.2mm	20.0	2,447,400	2,643,192
	250 x 9.6mm	6.0	1,273,300	1,375,164
	250 x 11.9mm	8.0	1,561,600	1,686,528
	250 x 14.8mm	10.0	1,920,100	2,073,708
	250 x 18.4mm	12.5	2,355,000	2,543,400
	250 x 22.7mm	16.0	2,853,700	3,081,996
	250 x 27.9mm	20.0	3,420,200	3,693,816
	280 x 10.7mm	6.0	1,652,800	1,785,024
	280 x 13.4mm	8.0	2,051,200	2,215,296
	280 x 16.6mm	10.0	2,511,500	2,712,420
	280 x 20.6mm	12.5	3,071,900	3,317,652
	280 x 25.4mm	16.0	3,725,000	4,023,000
	280 x 31.3mm	20.0	4,475,900	4,833,972
	315 x 12.1mm	6.0	2,454,500	2,650,860
	315 x 15mm	8.0	3,004,600	3,244,968
	315 x 18.7mm	10.0	3,706,000	4,002,480
	315 x 23.2mm	12.5	4,537,400	4,900,392
	315 x 28.6mm	16.0	5,494,200	5,933,736
	315 x 35.2mm	20.0	6,597,800	7,125,624
	400 x 9.8mm	4.0	2,984,200	3,222,936
	400 x 15.3mm	6.0	4,587,200	4,954,176
	400 x 19.1mm	8.0	5,674,500	6,128,460
	400 x 23.7mm	10.0	6,954,000	7,510,320
	400 x 29.4mm	12.5	8,512,700	9,193,716

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
Y 60°, Y 45°				
	400 x 36.3mm	16.0	10,335,200	11,162,016
	400 x 44.7mm	20.0	12,406,800	13,399,344
	450 x 17.2mm	6.0	6,070,800	6,556,464
	450 x 21.5mm	8.0	7,512,400	8,113,392
	450 x 26.7mm	10.0	9,224,700	9,962,676
	450 x 33.1mm	12.5	11,292,100	12,195,468
	450 x 40.9mm	16.0	13,710,100	14,806,908
	450 x 50.3mm	20.0	16,456,300	17,772,804
	500 x 12.3mm	4.0	5,289,100	5,712,228
	500 x 19.1mm	6.0	8,077,800	8,724,024
	500 x 23.9mm	8.0	9,998,500	10,798,380
	500 x 29.7mm	10.0	12,297,300	13,281,084
	500 x 36.8mm	12.5	15,034,600	16,237,368
	500 x 45.4mm	16.0	18,255,100	19,715,508
	500 x 55.8mm	20.0	21,881,700	23,632,236
	560 x 13.7mm	4.0	7,225,400	7,803,432
	560 x 21.4mm	6.0	11,108,200	11,996,856
	560 x 26.7mm	8.0	13,729,000	14,827,320
	560 x 33.2mm	10.0	16,901,200	18,253,296
	560 x 41.2mm	12.5	20,696,300	22,352,004
	560 x 50.8mm	16.0	25,093,900	27,101,412
	630 x 15.4mm	4.0	9,625,600	10,395,648
	630 x 19.3mm	5.0	11,973,700	12,931,596
	630 x 24.1mm	6.0	14,821,300	16,007,004
	630 x 30mm	8.0	18,264,900	19,726,092
	630 x 37.4mm	10.0	22,549,600	24,353,568
	630 x 46.3mm	12.5	27,561,200	29,766,096
	630 x 57.2mm	16.0	33,508,500	36,189,180
	710 x 27.2mm	6.0	29,589,200	31,956,336
	710 x 33.9mm	8.0	36,562,000	39,486,960
	710 x 42.1mm	10.0	44,952,000	48,548,160
	800 x 30.6mm	6.0	40,630,700	43,881,156
	800 x 38.1mm	8.0	50,178,100	54,192,348
	800 x 47.4mm	10.0	61,787,900	66,730,932
	900 x 34.4mm	6.0	54,772,800	59,154,624
	900 x 42.9mm	8.0	68,466,000	73,943,280
	900 x 53.3mm	10.0	84,200,600	90,936,648
	1000 x 38.2mm	6.0	72,596,500	78,404,220
	1000 x 47.7mm	8.0	90,745,500	98,005,140
	1000 x 59.3mm	10.0	111,671,100	120,604,788
	1200 x 45.9mm	6.0	117,963,600	127,400,688
	1200 x 57.2mm	8.0	147,454,300	159,250,644
	1200 x 67.9mm	10.0	173,690,300	187,585,524
	1200 x 88.2mm	12.5	221,394,800	239,106,384
CO 22.5°, CO 11.25°				

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 I FAX: (08) 3999 0222

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 22.5°, CO 11.25°				
	90 x 3.5mm	6.0	36,500	39,420
	90 x 4.3mm	8.0	44,400	47,952
	90 x 5.4mm	10.0	54,000	58,320
	90 x 6.7mm	12.5	66,900	72,252
	90 x 8.2mm	16.0	80,900	87,372
	90 x 10.1mm	20.0	97,600	105,408
	110 x 4.2mm	6.0	72,300	78,084
	110 x 5.3mm	8.0	89,300	96,444
	110 x 6.6mm	10.0	109,300	118,044
	110 x 8.1mm	12.5	131,800	142,344
	110 x 10mm	16.0	158,100	170,748
	110 x 12.3mm	20.0	190,000	205,200
	125 x 4.8mm	6.0	93,300	100,764
	125 x 6mm	8.0	114,700	123,876
	125 x 7.4mm	10.0	141,700	153,036
	125 x 9.2mm	12.5	172,100	185,868
	125 x 11.4mm	16.0	208,400	225,072
	125 x 14mm	20.0	249,700	269,676
	140 x 4mm	6.0	90,100	97,308
	140 x 5.4mm	6.0	120,600	130,248
	140 x 6.7mm	8.0	146,700	158,436
	140 x 8.3mm	10.0	180,100	194,508
	140 x 10.3mm	12.5	219,000	236,520
	140 x 12.7mm	16.0	263,800	284,904
	140 x 15.7mm	20.0	317,600	343,008
	160 x 5mm	5.0	129,200	139,536
	160 x 6.2mm	6.0	159,500	172,260
	160 x 7.7mm	8.0	195,500	211,140
	160 x 9.5mm	10.0	238,400	257,472
	160 x 11.8mm	12.5	289,800	312,984
	160 x 14.6mm	16.0	351,100	379,188
	160 x 17.9mm	20.0	419,500	453,060
	180 x 6.9mm	6.0	203,500	219,780
	180 x 8.6mm	8.0	249,900	269,892
	180 x 10.7mm	10.0	305,700	330,156
	180 x 13.3mm	12.5	373,100	402,948
	180 x 16.4mm	16.0	450,200	486,216
	180 x 20.1mm	20.0	538,500	581,580
	200 x 7.7mm	6.0	303,700	327,996
	200 x 9.6mm	8.0	374,100	404,028
	200 x 11.9mm	10.0	456,700	493,236
	200 x 14.7mm	12.5	555,200	599,616
	200 x 18.2mm	16.0	673,300	727,164
	200 x 22.4mm	20.0	807,500	872,100
	225 x 8.6mm	6.0	386,600	417,528

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 22.5°, CO 11.25°				
	225 x 10.8mm	8.0	479,300	517,644
	225 x 13.4mm	10.0	586,900	633,852
	225 x 16.6mm	12.5	714,400	771,552
	225 x 20.5mm	16.0	864,500	933,660
	225 x 25.2mm	20.0	1,036,800	1,119,744
	250 x 9.6mm	6.0	538,700	581,796
	250 x 11.9mm	8.0	659,900	712,692
	250 x 14.8mm	10.0	809,500	874,260
	250 x 18.4mm	12.5	990,000	1,069,200
	250 x 22.7mm	16.0	1,196,100	1,291,788
	250 x 27.9mm	20.0	1,433,600	1,548,288
	280 x 10.7mm	6.0	683,500	738,180
	280 x 13.4mm	8.0	846,600	914,328
	280 x 16.6mm	10.0	1,033,400	1,116,072
	280 x 20.6mm	12.5	1,261,200	1,362,096
	280 x 25.4mm	16.0	1,523,800	1,645,704
	280 x 31.3mm	20.0	1,831,000	1,977,480
	315 x 12.1mm	6.0	1,017,700	1,099,116
	315 x 15mm	8.0	1,241,100	1,340,388
	315 x 18.7mm	10.0	1,524,300	1,646,244
	315 x 23.2mm	12.5	1,861,400	2,010,312
	315 x 28.6mm	16.0	2,242,800	2,422,224
	315 x 35.2mm	20.0	2,693,300	2,908,764
	400 x 9.8mm	4.0	1,210,700	1,307,556
	400 x 15.3mm	6.0	1,861,000	2,009,880
	400 x 19.1mm	8.0	2,297,800	2,481,624
	400 x 23.7mm	10.0	2,808,800	3,033,504
	400 x 29.4mm	12.5	3,428,400	3,702,672
	400 x 36.3mm	16.0	4,148,200	4,480,056
	400 x 44.7mm	20.0	4,979,700	5,378,076
	450 x 17.2mm	6.0	2,399,300	2,591,244
	450 x 21.5mm	8.0	2,962,900	3,199,932
	450 x 26.7mm	10.0	3,629,000	3,919,320
	450 x 33.1mm	12.5	4,428,100	4,782,348
	450 x 40.9mm	16.0	5,356,100	5,784,588
	450 x 50.3mm	20.0	6,429,000	6,943,320
	500 x 12.3mm	4.0	2,090,600	2,257,848
	500 x 19.1mm	6.0	3,192,800	3,448,224
	500 x 23.9mm	8.0	3,943,600	4,259,088
	500 x 29.7mm	10.0	4,837,200	5,224,176
	500 x 36.8mm	12.5	5,894,300	6,365,844
	500 x 45.4mm	16.0	7,129,800	7,700,184
	500 x 55.8mm	20.0	8,546,200	9,229,896
	560 x 13.7mm	4.0	2,684,300	2,899,044
	560 x 21.4mm	6.0	4,126,800	4,456,944

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 IFAX: (08) 3999 0222

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
CO 22.5°, CO 11.25°				
	560 x 41.2mm	12.5	7,626,100	8,236,188
	560 x 33.2mm	10.0	6,248,800	6,748,704
	560 x 26.7mm	8.0	5,089,400	5,496,552
	560 x 50.8mm	16.0	9,210,400	9,947,232
	630 x 15.4mm	4.0	3,656,200	3,948,696
	630 x 19.3mm	5.0	4,548,100	4,911,948
	630 x 24.1mm	6.0	5,629,700	6,080,076
	630 x 30mm	8.0	6,921,500	7,475,220
	630 x 37.4mm	10.0	8,520,600	9,202,248
	630 x 46.3mm	12.5	10,387,200	11,218,176
	630 x 57.2mm	16.0	12,563,500	13,568,580
	710 x 27.2mm	6.0	9,458,700	10,215,396
	710 x 33.9mm	8.0	11,017,500	11,898,900
	710 x 42.1mm	10.0	13,805,600	14,910,048
	800 x 30.6mm	6.0	12,256,700	13,237,236
	800 x 38.1mm	8.0	14,926,600	16,120,728
	800 x 47.4mm	10.0	18,048,900	19,492,812
	900 x 34.4mm	6.0	17,137,800	18,508,824
	900 x 42.9mm	8.0	20,844,200	22,511,736
	900 x 53.3mm	10.0	25,656,200	27,708,696
	1000 x 38.2mm	6.0	23,331,500	25,198,020
	1000 x 47.7mm	8.0	28,192,500	30,447,900
	1000 x 59.3mm	10.0	33,918,400	36,631,872
	1200 x 45.9mm	6.0	37,242,300	40,221,684
	1200 x 57.2mm	8.0	44,884,100	48,474,828
	1200 x 67.9mm	10.0	51,926,300	56,080,404
	1200 x 88.2mm	12.5	66,187,900	71,482,932
TỨ THÔNG				
	90 x 3.5mm	6.0	86,000	92,880
	90 x 4.3mm	8.0	104,500	112,860
	90 x 5.4mm	10.0	126,100	136,188
	90 x 6.7mm	12.5	156,600	169,128
	90 x 8.2mm	16.0	190,000	205,200
	90 x 10.1mm	20.0	227,600	245,808
	110 x 4.2mm	6.0	165,300	178,524
	110 x 5.3mm	8.0	207,400	223,992
	110 x 6.6mm	10.0	252,200	272,376
	110 x 8.1mm	12.5	307,300	331,884
	110 x 10mm	16.0	369,600	399,168
	110 x 12.3mm	20.0	444,200	479,736
	125 x 4.8mm	6.0	197,200	212,976
	125 x 6mm	8.0	268,200	289,656
	125 x 7.4mm	10.0	326,200	352,296
	125 x 9.2mm	12.5	400,100	432,108
	125 x 11.4mm	16.0	485,600	524,448

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
TỨ THÔNG				
	125 x 14mm	20.0	581,900	628,452
	140 x 4mm	6.0	205,700	222,156
	140 x 5.4mm	6.0	275,400	297,432
	140 x 6.7mm	8.0	339,200	366,336
	140 x 8.3mm	10.0	417,500	450,900
	140 x 10.3mm	12.5	510,200	551,016
	140 x 12.7mm	16.0	619,000	668,520
	140 x 15.7mm	20.0	745,400	805,032
	160 x 5mm	5.0	300,500	324,540
	160 x 6.2mm	6.0	371,100	400,788
	160 x 7.7mm	8.0	452,300	488,484
	160 x 9.5mm	10.0	555,200	599,616
	160 x 11.8mm	12.5	679,800	734,184
	160 x 14.6mm	16.0	784,100	846,828
	160 x 17.9mm	20.0	936,900	1,011,852
	180 x 6.9mm	6.0	474,000	511,920
	180 x 8.6mm	8.0	650,800	702,864
	180 x 10.7mm	10.0	797,200	860,976
	180 x 13.3mm	12.5	969,700	1,047,276
	180 x 16.4mm	16.0	1,179,800	1,274,184
	180 x 20.1mm	20.0	1,411,100	1,523,988
	200 x 7.7mm	6.0	740,800	800,064
	200 x 9.6mm	8.0	914,600	987,768
	200 x 11.9mm	10.0	1,120,500	1,210,140
	200 x 14.7mm	12.5	1,365,300	1,474,524
	200 x 18.2mm	16.0	1,665,400	1,798,632
	200 x 22.4mm	20.0	1,997,200	2,156,976
	225 x 8.6mm	6.0	957,400	1,033,992
	225 x 10.8mm	8.0	1,186,300	1,281,204
	225 x 13.4mm	10.0	1,458,100	1,574,748
	225 x 16.6mm	12.5	1,777,200	1,919,376
	225 x 20.5mm	16.0	2,156,900	2,329,452
	225 x 25.2mm	20.0	2,586,800	2,793,744
	250 x 9.6mm	6.0	1,439,300	1,554,444
	250 x 11.9mm	8.0	1,675,500	1,809,540
	250 x 14.8mm	10.0	2,097,300	2,265,084
	250 x 18.4mm	12.5	2,572,700	2,778,516
	250 x 22.7mm	16.0	3,201,700	3,457,836
	250 x 27.9mm	20.0	3,837,200	4,144,176
	280 x 10.7mm	6.0	1,800,200	1,944,216
	280 x 13.4mm	8.0	2,211,800	2,388,744
	280 x 16.6mm	10.0	2,772,800	2,994,624
	280 x 20.6mm	12.5	3,327,800	3,594,024
	280 x 25.4mm	16.0	4,043,800	4,367,304
	280 x 31.3mm	20.0	4,859,100	5,247,828

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 IFAX: (08) 3999 0222

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
TỨ THÔNG				
	315 x 12.1mm	6.0	2,765,500	2,986,740
	315 x 15mm	8.0	3,378,500	3,648,780
	315 x 18.7mm	10.0	4,194,500	4,530,060
	315 x 23.2mm	12.5	5,084,500	5,491,260
	315 x 28.6mm	16.0	6,106,300	6,594,804
	315 x 35.2mm	20.0	7,332,800	7,919,424
	400 x 9.8mm	4.0	3,039,100	3,282,228
	400 x 15.3mm	6.0	4,671,500	5,045,220
	400 x 19.1mm	8.0	5,783,000	6,245,640
	400 x 23.7mm	10.0	7,093,300	7,660,764
	400 x 29.4mm	12.5	8,689,000	9,384,120
	400 x 36.3mm	16.0	10,574,600	11,420,568
	400 x 44.7mm	20.0	12,694,400	13,709,952
	450 x 17.2mm	6.0	6,038,200	6,521,256
	450 x 21.5mm	8.0	7,481,700	8,080,236
	450 x 26.7mm	10.0	9,196,300	9,932,004
	450 x 33.1mm	12.5	11,276,200	12,178,296
	450 x 40.9mm	16.0	13,714,000	14,811,120
	450 x 50.3mm	20.0	16,461,000	17,777,880
	500 x 12.3mm	4.0	5,494,800	5,934,384
	500 x 19.1mm	6.0	8,392,000	9,063,360
	500 x 23.9mm	8.0	10,081,900	10,888,452
	500 x 29.7mm	10.0	12,522,600	13,524,408
	500 x 36.8mm	12.5	15,340,200	16,567,416
	500 x 45.4mm	16.0	18,082,500	19,529,100
	500 x 55.8mm	20.0	21,674,800	23,408,784
	560 x 13.7mm	4.0	6,510,700	7,031,556
	560 x 21.4mm	6.0	10,009,400	10,810,152

Tên sản phẩm	Quy cách	PN	Đơn giá (Đồng/Cái)	
			Chưa VAT	Có VAT
TỨ THÔNG				
	560 x 26.7mm	8.0	12,368,900	13,358,412
	560 x 33.2mm	10.0	15,219,900	16,437,492
	560 x 41.2mm	12.5	18,624,500	20,114,460
	560 x 50.8mm	16.0	23,059,600	24,904,368
	630 x 15.4mm	4.0	7,775,100	8,397,108
	630 x 19.3mm	5.0	9,671,800	10,445,544
	630 x 24.1mm	6.0	11,972,000	12,929,760
	630 x 30mm	8.0	14,725,700	15,903,756
	630 x 37.4mm	10.0	18,134,600	19,585,368
	630 x 46.3mm	12.5	22,094,200	23,861,736
	630 x 57.2mm	16.0	26,554,000	28,678,320
	710 x 27.2mm	6.0	31,821,000	34,366,680
	710 x 33.9mm	8.0	39,357,800	42,506,424
	710 x 42.1mm	10.0	52,315,100	56,500,308
	800 x 30.6mm	6.0	43,133,300	46,583,964
	800 x 38.1mm	8.0	53,300,600	57,564,648
	800 x 47.4mm	10.0	65,678,300	70,932,564
	900 x 34.4mm	6.0	57,621,300	62,231,004
	900 x 42.9mm	8.0	72,026,600	77,788,728
	900 x 53.3mm	10.0	88,658,100	95,750,748
	1000 x 38.2mm	6.0	41,445,600	44,761,248
	1000 x 47.7mm	8.0	94,557,000	102,121,560
	1000 x 59.3mm	10.0	116,464,300	125,781,444
	1200 x 45.9mm	6.0	94,557,000	102,121,560
	1200 x 57.2mm	8.0	118,196,300	127,652,004
	1200 x 67.9mm	10.0	145,580,300	157,226,724
	1200 x 88.2mm	12.5	185,564,300	200,409,444

Quy định chung:
- Thuế VAT 8%.

TP. HCM, ngày 06 tháng 11 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500756179 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN P.PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA PPR HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 04/07/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ20	1.9	10.0	13,700	14,796
2		2.3	12.5	16,200	17,496
3		2.8	16.0	18,100	19,548
4		3.4	20.0	20,100	21,708
5		4.1	25.0	22,200	23,976
6	Φ25	2.3	10.0	20,800	22,464
7		2.8	12.5	29,000	31,320
8		3.5	16.0	33,300	35,964
9		4.2	20.0	35,200	38,016
10		5.1	25.0	36,900	39,852
11	Φ32	2.9	10.0	37,600	40,608
12		3.6	12.5	38,800	41,904
13		4.4	16.0	45,200	48,816
14		5.4	20.0	51,800	55,944
15		6.5	25.0	57,000	61,560
16	Φ40	3.7	10.0	50,400	54,432
17		4.5	12.5	58,600	63,288
18		5.5	16.0	61,200	66,096
19		6.7	20.0	80,300	86,724
20		8.1	25.0	87,100	94,068
21	Φ50	4.6	10.0	73,900	79,812
22		5.6	12.5	93,600	101,088
23		6.9	16.0	97,300	105,084
24		8.3	20.0	124,700	134,676
25		10.1	25.0	139,000	150,120
26	Φ63	5.8	10.0	117,400	126,792
27		7.1	12.5	146,800	158,544
28		8.6	16.0	152,900	165,132
29		10.5	20.0	196,600	212,328
30		12.7	25.0	218,800	236,304
31	Φ75	6.8	10.0	163,300	176,364
32		8.4	12.5	168,200	181,656
33		10.3	16.0	208,400	225,072
34		12.5	20.0	272,300	294,084
35		15.1	25.0	309,100	333,828

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
36	Φ90	8.2	10.0	238,300	257,364
37		10.1	12.5	241,300	260,604
38		12.3	16.0	291,800	315,144
39		15.0	20.0	407,100	439,668
40		18.1	25.0	444,600	480,168
41	Φ110	10.0	10.0	381,400	411,912
42		12.3	12.5	412,200	445,176
43		15.1	16.0	444,600	480,168
44		18.3	20.0	573,100	618,948
45		22.1	25.0	660,000	712,800
46	Φ125	11.4	10.0	472,400	510,192
47		14.0	12.5	522,600	564,408
48		17.1	16.0	576,600	622,728
49		20.8	20.0	771,200	832,896
50		25.1	25.0	885,700	956,556
51	Φ140	12.7	10.0	582,900	629,532
52		15.7	12.5	643,400	694,872
53		19.2	16.0	701,600	757,728
54		23.3	20.0	979,500	1,057,860
55		28.1	25.0	1,167,100	1,260,468
56	Φ160	14.6	10.0	795,400	859,032
57		17.9	12.5	880,800	951,264
58		21.9	16.0	972,600	1,050,408
59		26.6	20.0	1,302,600	1,406,808
60		32.1	25.0	1,511,600	1,632,528
61	Φ180	16.4	10.0	1,253,300	1,353,564
62		20.1	12.5	1,486,200	1,605,096
63		24.6	16.0	1,742,300	1,881,684
64		29.0	20.0	2,048,000	2,211,840
65		36.1	25.0	2,353,600	2,541,888
66	Φ200	18.2	10.0	1,520,700	1,642,356
67		22.4	12.5	1,820,200	1,965,816
68		27.4	16.0	2,154,900	2,327,292
69		33.2	20.0	2,521,800	2,723,544

Ghi chú: - Thuế VAT 8%.
- Ống nhựa PPR Hoa Sen sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09.

TP. HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786179 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN P.PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA PPR CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV)

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 04/07/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ20	1.9	10.0	15,800	17,064
2		2.3	12.5	19,500	21,060
3		2.8	16.0	21,600	23,328
4		3.4	20.0	24,200	26,136
5	Φ25	2.3	10.0	24,700	26,676
6		2.8	12.5	34,700	37,476
7		3.5	16.0	40,000	43,200
8		4.2	20.0	42,300	45,684
9	Φ32	2.9	10.0	45,000	48,600
10		4.4	16.0	54,200	58,536
11	Φ32	5.4	20.0	62,200	67,176
12	Φ40	3.7	10.0	60,400	65,232
13		5.5	16.0	73,400	79,272
14		6.7	20.0	96,300	104,004
15	Φ50	4.6	10.0	88,700	95,796
16		6.9	16.0	116,700	126,036
17		8.3	20.0	149,600	161,568
18	Φ63	5.8	10.0	140,900	152,172
19		8.6	16.0	183,400	198,072
20		10.5	20.0	235,900	254,772

Ghi chú: - Thuế VAT 8%.

- Ống nhựa PPR Hoa Sen sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09.

TP. HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PPR HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 04/07/2026 đến khi có thông báo mới)

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
			Chưa VAT	Có VAT
NỐI (ĐẦU NỐI THẲNG)				
	20	Cái	2,100	2,268
	25	Cái	3,600	3,888
	32	Cái	5,600	6,048
	40	Cái	8,900	9,612
	50	Cái	16,000	17,280
	63	Cái	32,000	34,560
	90	Cái	90,700	97,956
NỐI GIẢM (ĐẦU NỐI CHUYỂN BẬC)				
	25 x 20	Cái	3,300	3,564
	32 x 20	Cái	4,700	5,076
	32 x 25	Cái	4,700	5,076
	40 x 20	Cái	7,300	7,884
	40 x 25	Cái	7,300	7,884
	40 x 32	Cái	7,300	7,884
	50 x 25	Cái	13,200	14,256
	50 x 32	Cái	13,200	14,256
	50 x 40	Cái	13,200	14,256
	63 x 25	Cái	25,500	27,540
	63 x 32	Cái	25,500	27,540
	63 x 40	Cái	25,500	27,540
	63 x 50	Cái	25,500	27,540
CO 45° (NỐI GÓC 45°)				
	20	Cái	3,300	3,564
	25	Cái	5,400	5,832
	32	Cái	8,100	8,748
	40	Cái	16,000	17,280
	50	Cái	30,600	33,048
	63	Cái	70,200	75,816
	90	Cái	128,500	138,780
CO GIẢM				
	25 x 20	Cái	7,600	8,208
	32 x 20	Cái	13,400	14,472
	32 x 25	Cái	14,300	15,444
TÊ (BA CHẠC 90°)				
	20	Cái	4,700	5,076
	25	Cái	7,300	7,884
	32	Cái	12,100	13,068
	40	Cái	18,700	20,196
	50	Cái	36,900	39,852
	63	Cái	92,400	99,792
	75	Cái	138,800	149,904
	90	Cái	215,400	232,632

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
			Chưa VAT	Có VAT
NỐI REN TRONG (ĐẦU NỐI REN TRONG)				
	20x1/2"	Cái	36,400	39,312
	20x3/4"	Cái	41,000	44,280
	25x1/2"	Cái	44,400	47,952
	25x3/4"	Cái	49,600	53,568
	32x1"	Cái	80,900	87,372
NỐI REN NGOÀI (ĐẦU NỐI REN NGOÀI)				
	20x1/2"	Cái	46,000	49,680
	20x3/4"	Cái	53,800	58,104
	25x1/2"	Cái	53,100	57,348
	25x3/4"	Cái	64,100	69,228
	32x1"	Cái	94,700	102,276
	40x1.1/4"	Cái	275,400	297,432
	50x1.1/2"	Cái	344,300	371,844
CO 90° (NỐI GÓC 90°)				
	20	Cái	4,100	4,428
	25	Cái	5,400	5,832
	32	Cái	9,400	10,152
	40	Cái	15,300	16,524
	50	Cái	26,900	29,052
	63	Cái	82,100	88,668
	75	Cái	107,200	115,776
	90	Cái	165,300	178,524
CO REN TRONG (NỐI GÓC 90° REN TRONG)				
	20x1/2"	Cái	40,400	43,632
	20x3/4"	Cái	50,300	54,324
	25x1/2"	Cái	46,000	49,680
	25x3/4"	Cái	61,800	66,744
CO REN NGOÀI (NỐI GÓC 90° REN NGOÀI)				
	20x1/2"	Cái	56,900	61,452
	20x3/4"	Cái	63,700	68,796
	25x1/2"	Cái	64,300	69,444
	25x3/4"	Cái	76,000	82,080
TÊ REN TRONG (BA CHẠC 90° REN TRONG)				
	20x1/2"	Cái	40,800	44,064
	20x3/4"	Cái	52,000	56,160
	25x1/2"	Cái	43,600	47,088
	25x3/4"	Cái	63,600	68,688
TÊ REN NGOÀI (BA CHẠC 90° REN NGOÀI)				
	20x1/2"	Cái	50,200	54,216
	20x3/4"	Cái	55,400	59,832
	25x1/2"	Cái	54,500	58,860
	25x3/4"	Cái	66,000	71,280

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 IFAX: (08) 3999 0222

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
			Chưa VAT	Có VAT
TÊ GIẢM (BA CHẠC 90º CHUYỂN BẬC)				
	25 x 20	Cái	7,300	7,884
	32 x 20	Cái	12,900	13,932
	32 x 25	Cái	12,900	13,932
	40 x 20	Cái	28,300	30,564
	40 x 25	Cái	28,300	30,564
	40 x 32	Cái	28,300	30,564
	50 x 20	Cái	49,700	53,676
	50 x 25	Cái	49,700	53,676
	50 x 32	Cái	49,700	53,676
	63 x 25	Cái	87,300	94,284
	63 x 32	Cái	87,300	94,284
	63 x 40	Cái	87,300	94,284
	63 x 50	Cái	87,300	94,284
RẮC CO NHỰA				
	25	Cái	38,900	42,012
	50	Cái	96,600	104,328
VAN				
	20	Cái	191,200	206,496
	25	Cái	220,000	237,600
	32	Cái	315,600	340,848
	40	Cái	531,200	573,696
	50	Cái	828,400	894,672
	63	Cái	1,276,500	1,378,620

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
			Chưa VAT	Có VAT
BÍT ĐẦU				
	20	Cái	2,000	2,160
	25	Cái	3,500	3,780
	32	Cái	4,500	4,860
	40	Cái	6,800	7,344
	50	Cái	12,900	13,932
	63	Cái	62,600	67,608
BÍT REN TRONG				
	20x1/2"	Cái	3,100	3,348
RẮC CO REN NGOÀI				
	20x1/2"	Cái	129,300	139,644
	25x3/4"	Cái	201,500	217,620
	32x1"	Cái	316,700	342,036
RẮC CO REN TRONG				
	20x1/2"	Cái	121,200	130,896
	25x3/4"	Cái	194,100	209,628
	32x1"	Cái	284,500	307,260
KHÚC TRÁNH				
	25	Cái	19,500	21,060

Ghi chú: Thuế VAT 8%.

TP. HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PPR CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV)

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 04/07/2026 đến khi có thông báo mới)

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
			Chưa VAT	Có VAT
NỐI PPR CHỐNG TIA UV				
	20	Cái	2,600	2,808
	25	Cái	4,300	4,644
	32	Cái	6,800	7,344
	40	Cái	10,700	11,556
	50	Cái	19,200	20,736
	63	Cái	38,400	41,472
NỐI GIẢM PPR CHỐNG TIA UV				
	25 x 20	Cái	4,100	4,428
	32 x 20	Cái	5,700	6,156
	32 x 25	Cái	5,700	6,156
	40 x 20	Cái	8,800	9,504
	40 x 25	Cái	8,800	9,504
	40 x 32	Cái	8,800	9,504
	50 x 25	Cái	15,800	17,064
	50 x 32	Cái	15,800	17,064
	50 x 40	Cái	15,800	17,064
	63 x 25	Cái	30,600	33,048
	63 x 32	Cái	30,600	33,048
	63 x 40	Cái	30,600	33,048
	63 x 50	Cái	30,600	33,048
CO (90) PPR CHỐNG TIA UV				
	20	Cái	4,900	5,292
	25	Cái	6,400	6,912
	32	Cái	11,300	12,204
	40	Cái	18,400	19,872
	50	Cái	32,200	34,776
	63	Cái	98,500	106,380
TÊ PPR CHỐNG TIA UV				
	20	Cái	5,700	6,156
	25	Cái	8,800	9,504
	32	Cái	14,500	15,660
	40	Cái	22,500	24,300
	50	Cái	44,200	47,736
	63	Cái	110,900	119,772
TÊ GIẢM PPR CHỐNG TIA UV				
	25 x 20	Cái	8,800	9,504
	32 x 20	Cái	15,400	16,632

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
			Chưa VAT	Có VAT
NỐI REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV				
	20x1/2"	Cái	43,600	47,088
	25x1/2"	Cái	53,300	57,564
	25x3/4"	Cái	59,600	64,368
	32x1"	Cái	96,900	104,652
NỐI REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV				
	20x1/2"	Cái	55,100	59,508
	25x1/2"	Cái	63,700	68,796
	25x3/4"	Cái	76,900	83,052
	32x1"	Cái	113,700	122,796
	40x1.1/4"	Cái	330,500	356,940
CO (45) PPR CHỐNG TIA UV				
	20	Cái	4,100	4,428
	25	Cái	6,400	6,912
	32	Cái	9,700	10,476
	40	Cái	19,300	20,844
	50	Cái	36,700	39,636
	63	Cái	84,200	90,936
CO GIẢM (90) PPR CHỐNG TIA UV				
	25 x 20	Cái	6,500	7,020
	32 x 20	Cái	11,400	12,312
	32 x 25	Cái	12,100	13,068
CO REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV				
	20x1/2"	Cái	43,600	47,088
	25x1/2"	Cái	53,300	57,564
	25x3/4"	Cái	59,600	64,368
CO REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV				
	20x1/2"	Cái	55,100	59,508
	25x1/2"	Cái	63,700	68,796
	25x3/4"	Cái	76,900	83,052
TÊN REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV				
	20x1/2"	Cái	48,900	52,812
	25x1/2"	Cái	52,400	56,592
	25x3/4"	Cái	76,300	82,404
TÊN REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV				
	20x1/2"	Cái	60,300	65,124
	25x1/2"	Cái	65,300	70,524
	25x3/4"	Cái	79,100	85,428

TRỤ SỞ CHÍNH
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 I FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG
Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 I FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM
183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 IFAX: (08) 3999 0222

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
			Chưa VAT	Có VAT
TÊ GIẢM PPR CHỐNG TIA UV				
	32 x 25	Cái	15,400	16,632
	40 x 20	Cái	33,900	36,612
	40 x 25	Cái	33,900	36,612
	40 x 32	Cái	33,900	36,612
	50 x 20	Cái	59,600	64,368
	50 x 25	Cái	59,600	64,368
	50 x 32	Cái	59,600	64,368
	63 x 25	Cái	104,800	113,184
	63 x 32	Cái	104,800	113,184
	63 x 40	Cái	104,800	113,184
VAN PPR CHỐNG TIA UV				
	20	Cái	229,500	247,860
	25	Cái	263,900	285,012
	32	Cái	378,600	408,888
	40	Cái	637,400	688,392
	50	Cái	994,000	1,073,520
RẮC CO NHỰA				
	25	Cái	46,700	50,436

Ghi chú: Thuế VAT 8%.

Tên sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (Đồng/ĐVT)	
			Chưa VAT	Có VAT
RẮC CO REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV				
	20x1/2"	Cái	145,400	157,032
	25x3/4"	Cái	232,900	251,532
	32x1"	Cái	341,400	368,712
RẮC CO REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV				
	20x1/2"	Cái	155,000	167,400
	25x3/4"	Cái	241,900	261,252
	32x1"	Cái	380,000	410,400
BÍT ĐẦU PPR CHỐNG TIA UV				
	20	Cái	2,500	2,700
	25	Cái	4,200	4,536
	32	Cái	5,400	5,832
	40	Cái	8,200	8,856
	50	Cái	15,400	16,632
	63	Cái	75,100	81,108
KHÚC TRÁNH				
	25	Cái	23,400	25,272

TP. HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786178 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN P.PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA LDPE HOA SEN

Khu vực áp dụng: Toàn quốc

(Hiệu lực từ ngày 13/06/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Giá bán (đồng/mét)	
			Chưa VAT	Có VAT
1	Φ16	1.0	4,400	4,752
2		1.2	5,100	5,508
3	Φ20	1.2	6,500	7,020
4		1.5	7,100	7,668

Stt	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Giá bán (đồng/mét)	
			Chưa VAT	Có VAT
5	Φ25	1.2	8,200	8,856
6		1.5	10,200	11,016
7	Φ32	1.5	13,800	14,904
8		2.0	20,600	22,248

Ghi chú: - Thuế VAT 8%.

- Ống nhựa LDPE Hoa Sen sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS Hoa Sen

TP. HCM, ngày 12 tháng 06 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786179 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN - P. PHÚ MỸ - TP. HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.
www.nhuahoasen.vn cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA PVC LƯỚI DẺO HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 19/09/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính	Khối lượng cuộn (kg)	Chiều dài cuộn (mét)	Giá bán (đồng/kg)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ12	5.0	50	44,500	48,060
2	Φ14	5.0	50	44,500	48,060
3	Φ16	5.0	50	44,500	48,060
4		5.8	50	44,500	48,060
5	Φ18	7.0	50	44,500	48,060
6		8.8	50	44,500	48,060
7	Φ20	7.8	50	44,500	48,060
8		9.8	50	44,500	48,060
9	Φ25	9.8	50	44,500	48,060
10		14.0	50	44,500	48,060
11	Φ27	15.0	50	44,500	48,060
13	Φ30	13.8	50	44,500	48,060
14		8.5	30	44,500	48,060
15		17.8	50	44,500	48,060
16		10.8	30	44,500	48,060
17	Φ35	19.8	50	44,500	48,060
18		12.0	30	44,500	48,060
19	Φ40	30.0	50	44,500	48,060
20		18.0	30	44,500	48,060
21	Φ45	35.0	50	44,500	48,060
22		21.0	30	44,500	48,060

Ghi chú: - Thuế VAT 8%.

- Ống nhựa PVC lưới dẻo màu xanh dương.

TP. HCM, ngày 18 tháng 09 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786179 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN - P.PHÚ MỸ-TP.HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PUWA

Khu vực áp dụng: Toàn quốc

(Hiệu lực từ ngày 11/02/2026 đến khi có thông báo giá mới)

Địa chỉ: Đường 2B, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TÊN SẢN PHẨM	ÁP SUẤT (PN)	GIÁ BÁN (đồng/cái)	
		CHƯA VAT	CÓ VAT
Van tay gạt PPR xanh lá 20 PUWA	10.0	68,700	74,196
Van tay gạt PPR xanh lá 25 PUWA	10.0	71,900	77,652
Van tay gạt PPR xanh dương UV 20 PUWA	10.0	68,700	74,196
Van tay gạt PPR xanh dương UV 25 PUWA	10.0	71,900	77,652
Van hàm ếch PPR xanh lá 20 PUWA	10.0	145,600	157,248
Van hàm ếch PPR xanh lá 25 PUWA	10.0	160,400	173,232
Van hàm ếch PPR xanh dương UV 20 PUWA	10.0	145,600	157,248
Van hàm ếch PPR xanh dương UV 25 PUWA	10.0	160,400	173,232
Nối văn ren HDPE 25 PN16 PUWA	16.0	22,300	24,084
Bích hàn HDPE 110 PN16 PUWA	16.0	64,300	69,444
Bích hàn HDPE 250 PN16 PUWA	16.0	426,100	460,188
Bích hàn HDPE 315 PN16 PUWA	16.0	661,400	714,312
Kéo cắt ống nhựa 20-63mm PUWA		93,400	100,872
Máy hàn PPR 20-63mm PUWA		583,900	630,612

- Thuế VAT 8%.
- Giá bán trên chưa bao gồm phí vận chuyển.

TP. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PUWA

Khu vực áp dụng: Toàn quốc

(Hiệu lực từ ngày 20/03/2026 đến khi có thông báo giá mới)

Địa chỉ: Đường 2B, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Stt	Tên SP	Van cửa đồng				Vòi gạt đồng tay thép				Vòi gạt đồng tay nhôm, đầu nối thông minh			
	DN												
		PN10		PN16		PN10		PN16		PN10		PN16	
		Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT
1	15	92,900	102,190	113,600	124,960	-	-	87,600	96,360	79,700	87,670	87,600	96,360
2	20	113,300	124,630	141,200	155,320	-	-	99,400	109,340	87,100	95,810	99,400	109,340
3	25	157,800	173,580	204,700	225,170	-	-	-	-	-	-	-	-
4	32	257,900	283,690	349,000	383,900	-	-	-	-	-	-	-	-
5	40	313,500	344,850	446,300	490,930	-	-	-	-	-	-	-	-
6	50	471,300	518,430	697,400	767,140	-	-	-	-	-	-	-	-
7	65	1,210,700	1,331,770	1,401,600	1,541,760	-	-	-	-	-	-	-	-
8	80	1,638,200	1,802,020	1,888,700	2,077,570	-	-	-	-	-	-	-	-
9	100	2,676,300	2,943,930	3,766,000	4,142,600	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Tên SP	Van bi đồng tay gạt				Van 1 chiều đồng lá lật				Van 1 chiều đồng lò xo			
	DN												
		PN10		PN16		PN10		PN16		PN10		PN16	
		Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT
1	15	72,400	79,640	88,400	97,240	48,100	52,910	69,400	76,340	56,900	62,590	74,800	82,280
2	20	85,800	94,380	130,500	143,550	63,500	69,850	96,300	105,930	77,600	85,360	110,700	121,770
3	25	148,500	163,350	188,300	207,130	102,400	112,640	145,200	159,720	107,500	118,250	151,900	167,090
4	32	269,100	296,010	335,700	369,270	196,200	215,820	250,800	275,880	179,500	197,450	257,100	282,810
5	40	369,700	406,670	455,900	501,490	259,300	285,230	341,100	375,210	256,000	281,600	334,200	367,620
6	50	601,500	661,650	685,300	753,830	412,900	454,190	530,700	583,770	387,800	426,580	519,300	571,230
7	65	1,355,300	1,490,830	1,552,900	1,708,190	851,200	936,320	999,300	1,099,230	-	-	870,200	957,220
8	80	1,900,800	2,090,880	2,168,800	2,385,680	1,236,700	1,360,370	1,355,200	1,490,720	-	-	1,113,700	1,225,070
9	100	2,852,900	3,138,190	3,248,600	3,573,460	2,153,900	2,369,290	2,512,400	2,763,640	-	-	1,904,500	2,094,950

Stt	Tên SP	Van xả khí				Van giảm áp				Y lọc đồng			
	DN												
		PN10		PN16		PN10		PN16		PN10		PN16	
		Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT
1	15	-	-	132,000	145,200	-	-	-	-	-	-	69,900	76,890
2	20	-	-	171,600	188,760	-	-	-	-	-	-	118,900	130,790
3	25	-	-	211,200	232,320	-	-	-	-	-	-	183,300	201,630
4	32	-	-	-	-	-	-	674,700	742,170	-	-	368,500	405,350
5	40	-	-	-	-	-	-	995,100	1,094,610	-	-	461,000	507,100
6	50	-	-	-	-	-	-	1,136,900	1,250,590	-	-	797,500	877,250
7	65	-	-	-	-	-	-	1,634,600	1,798,060	-	-	-	-
8	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Tên SP	Van phao đồng			
	DN				
		PN10		PN16	
		Chưa VAT	Có VAT	Chưa VAT	Có VAT
1	15	148,100	162,910	159,500	175,450
2	20	177,500	195,250	214,000	235,400
3	25	210,200	231,220	244,200	268,620
4	32	-	-	705,300	775,830
5	40	-	-	849,800	934,780
6	50	-	-	1,444,900	1,589,390
7	65	-	-	-	-
8	80	-	-	-	-
9	100	-	-	-	-

Ghi chú:
- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Thuế VAT 10%.

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786179-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN P.PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TẤN ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN
BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN SOCEN

Khu vực áp dụng: Toàn quốc

(Hiệu lực từ ngày 08/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)

Địa chỉ: Đường 2B, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

STT	TÊN SP	Van cổng ty chìm nắp chụp	Van cổng ty chìm tay quay	Van cổng ty nổi tay quay	Van cổng tín hiệu	Van bướm tay gạt (đĩa gang)	Van bướm tay gạt (đĩa inox)	Van bướm tay quay (đĩa gang)	Van bướm tay quay (đĩa inox)	Van bướm tay quay mặt bích (đĩa gang)	Van bướm tay quay mặt bích (đĩa inox)	Van 1 chiều cánh bướm (đĩa inox)
	DN											
1	50	1,760,000	1,888,700	2,563,000	3,245,000	781,600	797,500	1,315,200	1,342,000	1,845,600	1,883,200	458,700
2	65	2,101,000	2,222,000	3,085,500	3,748,800	941,100	960,300	1,474,700	1,504,800	2,166,800	2,211,000	594,000
3	80	2,565,200	2,744,500	3,751,000	4,903,800	1,094,200	1,116,500	1,627,800	1,661,000	2,355,400	2,403,500	871,200
4	100	3,065,700	3,291,200	4,902,700	6,017,000	1,536,200	1,567,500	2,053,600	2,095,500	2,993,700	3,054,700	1,151,700
5	125	4,573,800	4,799,300	7,029,000	8,275,300	2,069,800	2,112,000	2,587,200	2,640,000	3,629,700	3,703,700	1,514,700
6	150	5,428,500	5,799,200	8,272,000	9,784,500	2,800,600	2,857,800	3,323,400	3,391,300	4,520,000	4,612,300	2,015,200
7	200	8,786,800	9,232,300	12,265,000	13,895,200	-	-	5,296,200	5,404,300	6,875,400	7,015,800	3,379,200
8	250	12,213,300	12,833,700	16,518,700	18,516,300	-	-	7,538,400	7,692,300	10,442,600	10,655,700	5,756,300
9	300	16,590,200	17,209,500	23,499,300	26,539,700	-	-	10,621,500	10,838,300	13,688,400	13,967,800	8,258,800
10	350	20,504,000	21,285,000	29,311,700	33,432,300	-	-	15,280,700	15,592,500	21,074,900	21,505,000	13,013,000
11	400	36,679,500	37,705,800	45,518,000	56,719,300	-	-	25,093,600	25,605,800	33,555,000	34,239,700	17,955,300
12	450	53,996,800	55,151,800	66,577,500	-	-	-	29,717,300	30,323,700	37,566,100	38,332,800	27,778,300
13	500	65,893,300	67,177,000	81,092,000	-	-	-	41,427,500	42,273,000	46,990,000	47,949,000	33,660,000
14	600	98,256,400	99,478,500	126,089,700	-	-	-	70,181,000	71,613,300	79,658,800	81,284,500	53,053,000

STT	TÊN SP	Y lọc	Van 1 chiều lá lật	Van 1 chiều lò xo	Van hút	Van búa nước	Van an toàn	Van giảm áp	Van phao	Van chống va	Van xả khí đơn	Van xả khí đơn mặt bích
	DN											
1	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	737,000	-
1	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	737,000	-
1	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	737,000	-
1	50	1,251,800	1,316,700	1,320,000	2,313,300	-	9,556,800	8,654,800	5,887,200	12,309,000	-	1,746,600
2	65	1,663,200	1,534,500	1,631,300	2,425,500	-	10,285,000	9,397,300	6,669,300	13,247,300	-	2,251,600
3	80	2,051,500	2,076,800	2,208,800	2,989,800	2,570,700	11,704,000	10,644,700	8,181,800	15,075,500	-	2,558,600
4	100	3,215,300	2,772,000	2,731,300	3,567,300	2,926,000	13,669,700	12,620,300	10,029,800	17,036,800	-	3,139,800
5	125	4,246,000	4,221,800	3,498,000	4,444,000	4,385,700	14,864,300	13,645,500	11,112,200	18,529,500	-	-
6	150	5,478,000	5,131,500	4,361,500	5,703,500	4,897,200	22,330,000	20,410,500	17,396,500	26,147,000	-	-
7	200	8,448,000	10,089,200	6,902,500	8,500,800	6,781,500	37,634,300	35,018,500	32,843,800	44,066,000	-	-
8	250	12,895,300	16,159,000	9,751,500	11,575,300	-	54,915,300	49,546,200	50,605,500	70,730,000	-	-
9	300	19,627,300	24,480,500	13,681,800	16,170,000	-	87,562,200	79,978,800	75,028,800	120,835,000	-	-
10	350	24,401,300	29,092,800	26,028,200	29,279,800	-	129,442,500	119,881,300	113,923,700	-	-	-
11	400	48,919,200	46,636,700	65,469,800	37,997,300	-	201,217,500	187,806,300	181,133,700	-	-	-
12	450	64,243,300	59,595,800	79,513,500	47,061,300	-	232,650,000	218,075,000	210,925,000	-	-	-
13	500	80,703,700	63,673,500	99,390,500	67,735,800	-	322,369,300	303,278,800	294,937,500	-	-	-
14	600	109,486,300	113,479,300	131,710,700	142,153,000	-	411,295,500	388,912,700	380,570,300	-	-	-

STT	TÊN SP	Khớp nối mềm cao su 1 cầu	Khớp nối BB	Khớp nối EE	Khớp nối BE	Mặt bích thép	Mặt bích thép mù	Van bướm tín hiệu (đĩa inox)	Van bướm động cơ điện loại tuyến tính	Van bướm động cơ điện loại on/off	Van bi mặt bích	Van báo động
	DN											
1	50	748,000	-	-	-	205,700	266,400	1,878,800	14,192,200	-	-	-
2	65	827,200	-	-	-	282,700	322,500	2,106,500	14,434,200	-	3,806,000	9,553,500
3	80	932,800	-	-	-	300,300	420,600	2,324,300	16,625,400	-	5,049,000	10,006,700
4	100	1,129,700	2,207,600	1,041,500	865,200	327,800	490,700	2,829,200	22,591,800	-	6,622,000	10,384,000
5	125	1,501,500	-	-	-	487,300	729,000	3,564,000	23,402,500	-	-	12,972,300
6	150	2,181,300	3,265,300	1,448,200	1,300,000	572,000	883,300	4,407,700	24,511,300	-	-	13,119,700
7	200	3,176,800	4,214,500	2,166,900	1,922,900	830,500	1,247,800	7,026,800	27,843,200	17,193,000	26,235,000	17,608,800
8	250	4,422,000	5,692,500	3,400,900	2,966,900	-	-	9,999,000	-	-	48,086,000	30,368,800
9	300	6,079,700	7,943,500	4,106,000	3,726,300	-	-	14,091,000	-	-	-	42,845,000
10	350	10,238,800	-	-	-	-	-	18,619,700	-	-	-	-
11	400	14,283,500	-	-	-	-	-	29,249,000	-	-	-	-
12	450	20,352,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	500	24,972,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	600	44,558,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN SP	Van xả tràn	Trụ cứu hỏa không đế	Trụ cứu hỏa có đế	Trụ tiếp nước	Trụ chữa cháy ngoài nhà	Van góc kèm giảm áp	Van góc chữa cháy	Van góc điều áp	Trụ âm	Lăng phun chữa cháy	Cuộn vòi chữa cháy 20m
	DN											
1	50	-	-	-	-	-	2,937,000	445,500	931,700	-	-	-
2	65	15,224,000	-	-	-	-	3,850,000	594,000	1,196,800	-	128,700	953,700
3	80	16,478,000	-	-	-	-	-	-	-	3,259,300	168,300	1,215,500
4	100	19,121,300	10,010,000	14,300,000	4,838,000	4,554,200	-	-	-	3,736,700	-	-
5	125	23,017,500	10,486,300	14,776,300	-	-	-	-	-	-	-	-
6	150	25,715,800	10,725,000	15,491,300	8,601,200	7,069,000	-	-	-	-	-	-
7	200	31,914,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	250	61,497,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	300	89,408,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:
- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Thuế VAT 10%.

TP. HCM, ngày 07 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500786179 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN P.PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG TÁN ĐẠT